

德育護理健康學院

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

新南向產學合作國際專班

Lớp chuyên ban hợp tác nhà trường doanh nghiệp chính sách hướng Nam

校外實習手冊

Sổ tay thực tập ngoài trường

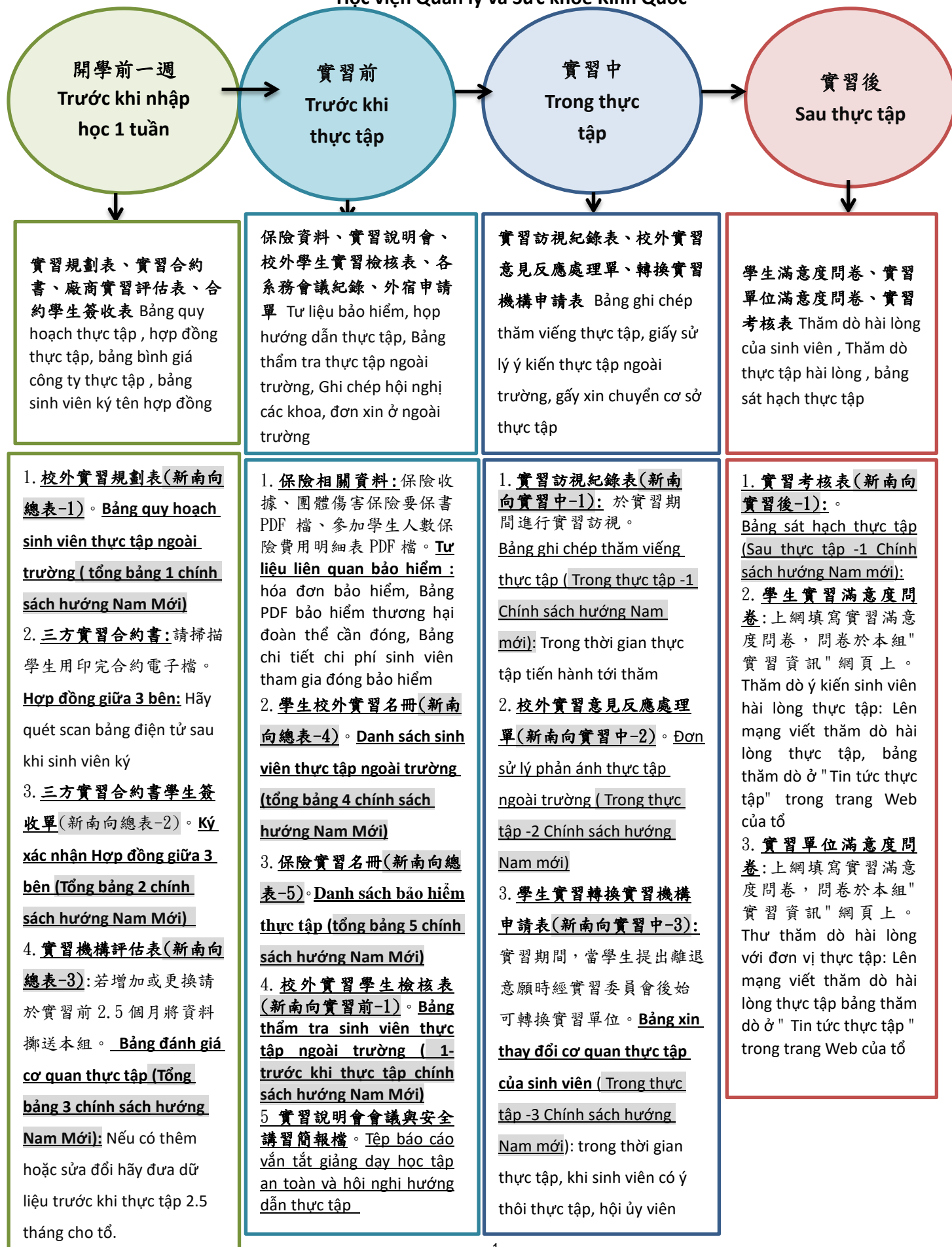
目 錄

一、學生校外實習管考流程圖	P. 01
二、學生校外實習輔導辦法	P. 03
三、防疫管理機制原則(預防/處理)	P. 21
四、學生校外實習合約範本	P. 27
五、學生校外實習合約書簽收表	P. 34
六、學生校外工讀合約範本	P. 35
七、緊急意外事故或職災處理程序	P. 38
八、學生校外實習問卷	P. 39
九、學生校外實習行前說明會	P. 44
十、相關法規:勞動基本法	P. 57
十一、相關法規:職業訓練法	P. 72
十二、相關法規:職業訓練法施行細則	P. 78

德育護理健康學院新南向產學合作專班學生校外實習管考流程圖

Hình lưu trình sinh viên hợp tác nhà trường doanh nghiệp chính sách hướng Nam mới

Học viện Quản lý và Sức khỏe Kinh Quốc



★更換廠商請提供: Thay

đối xưởng cần cung cấp:

1. 原始計畫書。Kế hoạch ban đầu
2. 更改後計畫書。Kế hoạch sau khi sửa đổi
3. 廠商實習評估表。Bảng bình giá cơ quan thực tập
4. 系務會議紀錄。

Ghi chép hội nghị nghiệp vụ khoa

6. 各系校外實習委員會會議紀錄。Ghi chép hội nghị hội ủy viên thực tập ngoài trường của các khoa

7. 學生全年外宿申請單 (新南向實習前-2)。Phiếu xin ở bên ngoài cả năm của sinh viên (2- trước khi thực tập chính sách hướng Nam Mới)

thực tập sau khi họp

thông báo với đơn vị thực tập

4. 學生校外賃居關懷訪視表 (新南向實習中-4)。

Bảng thăm hỏi sinh viên thuê ngoài trường (Trong thực tập -4 Chính sách hướng Nam mới)

校外工讀

Làm thêm ngoài trường

1. 學生個人與廠商工讀合約影本。Bảng copy hợp đồng sinh viên với công ty
2. 學生專屬帳戶影本 (存摺封面、薪資入帳內頁) 影本:
★因配合教育部調查需提供兩個月紀錄。
Bản copy tài khoản chuyên dùng của sinh viên (mặt bìa tài khoản, mặt trong chi tiết tiền lương) bản copy
★ Do phối hợp với bộ giáo dục điều tra cần cung cấp 2 tháng ghi chép
3. 學生校外工讀學生確認單 (新南向工讀-1)。
★請最遲於工讀後一週提供上述所有資料擲送本組
Phiếu xác nhận sinh viên làm thêm ngoài trường (Làm thêm ngoài trường 1 chính sách hướng Nam mới)
★ Yêu cầu nộp nhất sau khi sinh viên làm thêm một tuần tất cả các dữ liệu trên đưa cho tổ chúng tôi

研發處實就組 吳明樺職員 電子信箱:s10111011@ems.cku.edu.tw TEL:24372093#618

組織研究發展實訓中心 黃明輝

Email : s10111011@ems.cku.edu.tw Điện thoại:24372093#618

德育學校財團法人德育護理健康學院

新南向產學合作國際專班學生校外實習輔導辦法

民國 108 年 9 月 17 日 108 學年度第 1 學期第 2 次行政會議通過

民國 112 年 6 月 6 日 111 學年度第 2 學期第 5 次行政會議通過

- 第一條 為配合教育部新南向政策，辦理「新南向產學合作國際專班」（以下簡稱本專班），培養本專班學生所需技術實作能力，落實實務教學，推動校外實習（以下簡稱實習），特依據教育部「補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」、「新南向產學合作國際專班開班規範」、「新南向產學合作國際專班學生實習及工讀規範」、「新南向產學合作國際專班應遵循事項」及本校「學生校外實習辦法」，訂定本辦法。
- 第二條 本辦法適用對象為本專班二至四年級學生。
- 第三條 本專班實習課程，每學分至多實習 80 小時，畢業前至多修習 36 學分，其中之一半學分為選修課程。
- 第四條 本校與合作機構辦理實習，應訂定三方之「學生校外實習合約書」（附件一），以規範學校、學生及實習機構間之權利義務，包括實習環境(附件二)、實習內容(附件三)、實習輔導訪視機制(附件四)、實習成效考核制度(附件五)、實習爭議處理(附件六)、實習津貼及其他相關事項。
- 第五條 緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退機制
- 一、各系應於實習前辦理實習說明會讓實習學生瞭解相關實習規範。校外實習期間若發生以下緊急事件時，須立即通知系上輔導老師或學校系(科)辦公室，由系主任、系行政人員協同輔導老師依緊急意外事故或職災通報與處理作業程序(附件七)進行處理。
 - (一)交通意外
 - (二)家中驟變事項
 - (三)實習單位有違合約內容
 - (四)身體狀況有礙實習
 - (五)嚴重的單位適應問題
 - (六)其他：經系務會議認定事項
 - 二、學生若需中斷實習或更換實習機構時，由該生輔導老師向各系實習委員會提案討論，若同意其轉換實習單位，得依實習流程重新安排實習機構。對於已完成之實習時數，則請前實習機構出具實習時數證明，以扣抵實習總時數。
 - 三、學生實習期間若發生適應困難、主動或被動提出離退或轉換請求，將依不適應輔導與轉換作業程序(附件八)進行輔導及處理。
- 第六條 實習期間由學校(簡稱甲方)輔導教師及實習機構(簡稱乙方)實習單位主管共同評核實習學生(簡稱丙方)實習成績，乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，俾利核算實習成績。考核占比由甲方及乙方雙方共同協調核定，由甲方輔導老師依上述評合作總結性評量，給與丙方校外實習的最終成績。
- 第七條 相關系科應依據本辦法制定「新南向產學合作國際專班學生校外實習與輔導實施要點」，俾完善實習輔導機制與訪視實習學生，並作成紀錄，掌握學生實習情形及協助解決實習問題。
- 第八條 本辦法未盡事宜，依本校「學生校外實習辦法」及教育部相關規定辦理。
- 第九條 本辦法經本校行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院
HỌC VIỆN QUẢN LÝ SỨC KHỎE KINH QUỐC
——學年度第——學期

Học kỳNăm học

新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN
BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM TÂN HƯỚNG NAM

立合約書人：

學 校：德育學校財團法人德育護理健康學院（以
下稱甲方）

Tên trường : Học viện Quản lý sức khỏe Kinh Quốc (Sau đây gọi là Bên A)

實習機構： (以下稱乙方)

Bên lập hợp đồng: Đơn vị thực tập : (Sau đây gọi là bên B)

實習學生： (以下稱丙方)

Sinh viên thực tập: (Sau đây gọi là bên C)

為促進國家產業政策發展，增進國際文教交流，強化學校與業界鏈結，三方基於互惠原則，共同推展校外實習課程教學與實務訓練，提升學生務實致用之觀念與能力，特協議訂定下列事項，共同遵循。

Nhằm thúc đẩy chính sách phát triển sản xuất của Quốc gia, thúc đẩy giao lưu văn hóa giáo dục Quốc tế, tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, Ba bên tuân thủ nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, cùng triển khai chương trình thực tập thực tế ngoài trường học với chương trình huấn luyện thực tế, nâng cao quan niệm và năng lực áp dụng vào thực tế cho sinh viên, chúng tôi đặc biệt lập ra những danh mục dưới đây, và cùng nhau tuân thủ .

一、三方工作職掌：I/ Nhiệm vụ công tác của 3 bên

甲 方:負責聯繫協調實習有關事項及安排分發學生實習機構，並指派實習輔導教師偕同熟悉學生來源國語言之專責輔導人員，負責協助學生（丙方）專業實務實習負責指導學生專業實務實習。

Bên A: Phụ trách liên lạc điều chỉnh tất cả các vụ việc liên quan chương trình thực tập và sắp xếp phân bổ sinh viên tới các đơn vị thực tập. Đồng thời chỉ định các thầy cô phụ đạo thực tập kết hợp với các nhân viên phụ đạo chuyên trách quản lý sinh viên các nước chỉ đạo sinh viên (bên C) tiến hành thực tập chuyên ngành.

乙 方:負責學生實習單位分配、報到、訓練及指導實習學生，協助學校（甲方）實習輔導老師進行輔導訪視，且依照甲、乙雙方共同擬訂之實習課程授課於丙方。

Bên B: Phụ trách phân công, báo danh, huấn luyện và chỉ đạo sinh viên thực tập, phối hợp với giáo viên phụ đạo của trường (bên A) tiến hành thi sát phụ đạo , đồng thời căn cứ vào các quy định chung của 2 bên A, B về việc sắp xếp chương trình thực tập cho bên C.

丙 方:在實習期間內，其實習時間依甲乙雙方共同議定之實習課程與時間上課，惟不得違反教育部相關規。丙方在實習時間必須遵守乙方之實習規定。

Bên C: trong thời gian thực tập, thời gian thực tập này Hai bên A,B ký kết biên bản đồng ý về khóa trình thực tập và thời gian lên lớp, không được vi phạm quy định liên quan của Bộ giáo dục . Bên C trong thời gian thực tập phải tuyệt đối tuân thủ các quy định về thực tập của bên B.

二、實習相關內容：II/ Nội dung thực tập :

實習主要培育目標能力，應與丙方在校所學專長領域相關或有助於所屬專長領域學習。

Mục tiêu thực tập chủ yếu bồi dưỡng năng lực, phải có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của trường hoặc có hỗ trợ lĩnh vực học tập và chuyên môn .

(一)實習學生就讀甲方_____四技產學合作國際專班。

(1) Sinh viên thực tập học tập tại bên B _____lớp Chuyên ban hợp tác quốc tế hệ đại học 4 năm

(二)本次實習課程名稱為_____。

(2) Tên chương trình thực tập lần này là : _____

(三)本次實習之

(3) Thông tin đơn vị Thực tập lần này :

單位 Đơn vị : _____

部門 Bộ phận : _____

地址 địa

chỉ : _____。

(四)本學期校外實習總學分數共____學分，每 1 學分 40 學時，總實習時數共____小時。

(4) Tổng số điểm thực tập ngoài trường của kỳ này gồm: _____ học phần, mỗi 1 học phần 40 giờ, tổng thời gian thực tập : _____giờ .

(五)實習時間：自____年____月____日至____年____月____日，共 18 週，每週實習時數____小時。

(5) Thời gian thực tập : từ ngàytháng.....năm.....đến ngàytháng.....năm....., tổng cộng 18 tuần, thời gian mỗi tuần thực tậpgiờ

實習課程時間限週一至週五，8 點至 17 點之間，一天以 8 小時為上限(實習課表詳如附件)。

Thời gian chương trình thực tập từ thứ 2 đến thứ 6, sáng từ 8h đến 17 giờ chiều, một ngày hạn định thực tập 8h (thời khóa biểu thực tập nhọ phụ lục)

(六)每月給付實習津貼新台幣_____元，直接匯入學生專屬帳戶。每小時實習津貼不得低於台灣最低時薪。

(6) Mỗi tháng hỗ trợ thực tậpĐài tệ, trực tiếp chuyển vào tài khoản chuyên dụng của sinh viên. Trợ cấp thực tập mỗi giờ không được quá số tiền lượng quy định tối thiểu của Đài Loan

(七)其他事項：

(7) Hạng mục khác :

☐ 供餐

☐ 提供住宿

☐ 提供交通津貼

Cung cấp ăn

cung cấp chỗ ở

Cung cấp hỗ trợ tiền đi lại

☐不供餐

☐不提供住宿

☐不提供交通津貼

Không Cung cấp ăn

Không cung cấp chỗ ở

Không cung cấp hỗ trợ tiền đi lại

三、實習報到：III/ Báo danh thực tập

(一) 甲方應於實習開始前 2 週將實習學生名單及報到資料送達乙方。

(1) Bên A cần cung cấp danh sách và các tài liệu báo danh của sinh viên thực tập cho bên B 2 tuần trước khi sinh viên đến thực tập tại bên B.

(二) 丙方報到時，乙方應立即給予教育訓練，並派專人指導。

(2) Khi bên C đến báo danh, bên B phải tiến hành huấn luyện, đào tạo và sắp xếp chuyên gia chỉ đạo

(三) 在實習期間應選擇一日返校，日期由甲方及乙方確定後統一告知丙方。

(3) Trong thời gian thực tập phải lựa chọn 1 ngày về trường, ngày giờ sẽ do bên A và B xác nhận sau đó thông báo cho bên C

四、保險：IV/ BẢO HIỂM

甲方應辦理丙方「大專校院校外實習學生團體意外保險」，乙方亦應辦理丙方學生意外傷害保險。

Bên A phải mua <bảo hiểm rủi ro thân thể cho sinh viên thực tập ngoài trường đối với sinh viên Đại học> , bên B chịu trách nhiệm mua bảo hiểm thương tích ngoài ý muốn cho sinh viên (bên C)

五、實習生輔導：V/ PHỤ ĐẠO THỰC TẬP SINH

(一) 實習期間甲方定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生，負責丙方專業實務實習輔導、溝通及聯繫工作。
每學期現場訪視至少兩次，平均每兩個月一次。

(1) Trong thời gian thực tập, bên A định kỳ sắp xếp giáo viên phụ đạo đến bên B thị sát sinh viên thực tập, phụ trách phụ đạo, giải thích và liên lạc cho bên C thực tập nghiệp vụ, mỗi học kỳ phải đến thăm sinh viên ít nhất 2 lần, bình quân mỗi 2 tháng 1 lần .

(二) 實習期間由乙方實習單位主管擔任丙方業界指導教師(業師)，督導其校外實務實習課程內容及進行技能指導課程。

(2) Trong thời gian thực tập bên B đảm nhiệm hướng dẫn phụ đạo cho bên C (phụ trách nghiệp vụ) , giám sát chỉ đạo khóa thực tập kỹ năng và nội dung thực tập ngoài trường .

(三) 乙方應負責丙方於實習場所之安全防護，於實習前執行教育訓練，包含實習內容、安全衛生、防災逃生等，並派專人指導。乙方不得要求丙方從事危險及違法行為，實習課程內容以不影響學生健康及安全為原則。乙方如有違反，甲方得逕行終止本合約，丙方與乙方實習課程亦告終止。

(3) Bên B phải phụ trách đảm bảo phòng bị an toàn tại nơi thực tập cho bên C, trước khi thực tập phía đào tạo huấn luyện kỹ năng an toàn, bao gồm các nội dung thực tập, an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ...vvv. Đồng thời sắp xếp chuyên gia chỉ đạo. Bên B không được yêu cầu bên C làm những việc phạm pháp, hoặc nguy hiểm. nội dung khóa huấn luyện thực tập không được làm ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn của sinh viên. Bên B nếu vi phạm thì bên A buộc chấm dứt hợp đồng, bên C sẽ chấm dứt khóa thực tập tại bên B.

(四) 實習期間甲、乙雙方協同對丙方給予指導，丙方應遵守甲、乙方所共同安排之實習課程及培訓作息規定。

(4) Trong thời gian thực tập, hai bên A,B cùng phối hợp chỉ đạo bên C thực tập, Bên C cần tuân thủ các quy định về

khóa trình thực tập và bài tập huấn luyện mà bên A,B cùng đưa ra.

(五)甲、乙雙方不定期協調檢討實習各項課程內容，期使校外實習合作更臻完善。

(5) Hai bên A, B phối hợp kiểm tra không định kỳ nội dung khóa thực tập, mục đích hoàn thiện hơn hợp tác thực tập ngoài trường.

六、實習考核：VI/ SÁT HẠCH THỰC TẬP

(一) 實習期間由甲方輔導教師及乙方實習單位主管共同評核丙方實習成績，乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，丙方應於學期結束依甲方規定日期繳交實習報告至甲方，俾利核算實習成績。考核占比由甲方及乙方雙方共同協調核定，由甲方輔導老師依上述評合作總結性評量，給與丙方校外實習的最終成績。

(1) Thời gian thực tập do giáo viên bên A phụ đạo và chủ quản đơn vị thực tập bên B cùng đánh giá thành tích cho bên C, Bên B phải chấm thành tích thực tập trước mỗi khi kết thúc học kỳ cho bên A, hỗ trợ đánh giá thành tích chung. Tỷ lệ khảo sát do bên A và bên B cùng sát hạch, thành tích học tập sẽ do giáo viên bên A tổng kết điểm để đưa ra thành tích cuối cùng cho bên C.

(二) 丙方實習之表現或適應欠佳時，由乙方知會甲方共同協商處理方式，由甲方校外實習負責單位依學校規定處理。丙方若有不適應之情事，甲方經校定程序審核通過後，協助丙方轉換至新實習機構繼續完成實習。轉銜後學生（丙方）成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均之。

(2) Khi bên C có biểu hiện hoặc độ thích ứng thực tập chưa tốt thì bên B phải có phơng thức xử lý hợp tác với bên A để có phơng án xử lý phù hợp. Bên A sẽ xử lý theo quy định thực tập ngoài trường. Bên C Nếu không thích ứng thì bên A sẽ căn cứ vào bảng sát hạch quy định để chuyển đơn vị thực tập khác cho bên C để hoàn thiện khóa thực tập cho bên C. Sau khi chuyển đơn vị thực tập, kết quả thực tập sẽ được lấy điểm bình quân gia quyền điểm của 2 đơn vị thực tập đó tổng hợp lại .

(三) 相關輔導(含轉銜)機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案等依甲方相關法規辦理。

(3) Các phơng án liên quan nhợ cơ chế phụ đạo (gồm chuyển đổi) khảo sát thành tích, xử lý tranh chấp, phơng án thay thế sẽ căn cứ vào quy định của bên A xử lý.

七、緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退機制:

VII/ CƠ CHẾ XỬ LÝ SỰ CỐ KHẨN CẤP VÀ CÁC VẤN ĐỀ PHỤ ĐẠO KHÔNG PHÙ HỢP, CHUYỂN ĐỔI

(一) 甲方於學生校外實習前舉辦說明會，告知丙方於校外實習期間若發生緊急事件時，需立即通知導師或學校系(科)辦公室，由系主任、系行政人員協同輔導老師處理。

(1) Trước khi thực tập ngoài trường, bên A phải có buổi họp thông báo hướng dẫn cho bên C các tình huống khẩn cấp phát sinh phải lập tức thông báo cho giáo viên hoặc các phòng ban của khoa , để chủ nhiệm khoa, nhân viên hành chính của khoa kết hợp với giáo viên phụ đạo xử lý .

(二) 乙方若提前終止丙方之實習，應至少於 10 日前向甲方之聯絡人提出及告知。

(2) Bên B nếu dừng chương trình thực tập của bên C phải thông báo với người liên lạc của bên A trước 10 ngày.

(三) 丙方於實習表現不佳者，依甲方校規處置。若有不當行為且情節重大者，將送交甲方之學生校外實習委員

會處理。

(3) Bên C có biểu hiện thực tập không tốt thì sẽ chịu xử lý của bên A. Nếu có hành vi không đúng hoặc có tình tiết tăng nặng thì sẽ giao cho bên Ủy viên thực tập của bên A để xử lý.

(四) 丙方於校外實習期間，不得無故缺席。

(4) Thời gian thực tập ngoài trường bên C không được phép nghỉ không phép.

八、爭議處理 XỬ LÝ TRANH CHẤP

(一) 習課程進行期間若產生爭議，應由甲方與乙方共同商議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會針對爭議進行協商與處理。丙方得依據校外實習辦法規定提出申訴。

Nếu phát sinh tranh chấp trong thời gian thực tập, hai bên A, B trên nguyên tắc bàn bạc đàm phán xử lý, nếu chưa thể tìm phương án tối ưu, bên A cần triệu tập cuộc họp hội đồng thực tập ngoài trường để đàm phán và xử lý. Bên C phải căn cứ các quy định thực tập ngoài trường để tố tụng.

(二) 乙方與丙方應依決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習機構或終止實習。

Bên B và bên C căn cứ vào quyết định để tiến hành điều chỉnh và cải thiện, nếu không bên nào đồng ý kết quả quyết định, thì bên A sẽ đàm phán để bên C chuyển đổi đơn vị thực tập hoặc chấm dứt thực tập.

(三) 若乙方明確違反合約書或相關法令之規定，甲方應協助丙方採取相關法律途徑。

Nếu bên B thực sự vi phạm hợp đồng hoặc các quy định pháp lệnh liên quan thì bên A phải phối hợp bên C lựa chọn phương án pháp luật liên quan phù hợp.

(四) 乙方不得給予丙方差別對待或其他不利之處分。

Bên B không được đối xử khác biệt với bên C hoặc có xử phạt bất lợi khác.

九、附則：IX. PHỤ LỤC

(一) 為顧全乙方業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Nhằm đảm bảo bí mật nghiệp vụ cho bên B, bên C và thầy phụ đạo phải tham gia khóa đào tạo bảo mật kinh doanh cho bên B, kể cả khi đã thực tập xong hoặc chấm dứt thực tập tại bên B đều không được tiết lộ hoặc không được tự ý sử dụng cho bên thứ 3, nếu không sẽ bị hủy kết quả thực tập, hoặc công khai xử lý hoặc chuyển tố tụng.

(二) 丙方同意甲、乙方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Bên C đồng ý cho bên A, B sử dụng toạ liệu cá nhân trên cơ sở tuân thủ quy định về bảo mật thông tin cá nhân.

(三) 乙方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方及乙方申訴時，甲方及乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên B phải đảm bảo an toàn chống quấy rối tình dục, bình đẳng giới tính và các nghĩa vụ bảo hộ cho bên C theo đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo môi trường thực tập an toàn. Bên C có quyền kiện bên A, B nếu bị bất cứ hành vi quấy rối, xâm hại, lăng mạ tình dục nào. Bên A và B phải áp dụng biện pháp xử lý và hỗ trợ ngay lập tức.

(四) 丙方於實習間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Khi bên C bị quấy rối tình dục, xâm hại tình dục hoặc quấy rối tình dục bằng ngôn ngữ thì bên B phải lập tức báo cho bên A và phải thông báo lên hệ thống cảnh báo an toàn của trường để báo cáo cho các cơ quan chủ quản liên quan.

(五) 實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事時，經審查後，甲方依性別工作平等法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Thời gian huấn luyện thực tập, nếu phát sinh các hành vi quấy rối tình dục, xâm phạm tình dục, sau khi thẩm tra xong, bên A tiến hành điều tra luật bình đẳng giới tính sẽ mời đại diện của bên A tham gia điều tra.

十、本合約書一式叁份，甲、乙、丙三方各執乙份為憑。

X/ HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LẬP THÀNH 3 BẢN, MỖI BÊN GIỮ 1 BẢN

(一) 相關輔導機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，將依學校（甲方）相關法規辦理。

Tất cả các cơ chế phụ đạo, chế độ khảo thí thành tích, xử lý tranh chấp, phoqong án thay thế hoặc các nghĩa vụ quyền lợi khác, nếu điểm nào chưa rõ ràng sẽ xử lý theo quy định pháp quy liên quan của phía nhà trường (bên A)

(二) 此合約書若因翻譯版本有所不同，將依中文版為主。

Hợp đồng này nếu dịch sai lệch so với bản gốc thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

(四) 本合約以及相關附件均視為本合約之一部分，與合約條款具完全相同之效力。為求三方權益之保障，合約需加蓋騎縫章。

Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng liên quan sẽ được xem như 1 phần của hợp đồng này, và có hiệu lực như các điều khoản bổ sung hoàn thiện cho hợp đồng chính. Nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả 3 bên, hợp đồng phải được đóng dấu giáp lai.

(四) 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣基隆地方法院為第一審管轄法院。

Khi có tranh chấp về hợp đồng giữa 3 bên A,B,C thì sẽ do tòa án tối cao TP Cơ Long Đài Loan thẩm quyền giải quyết

(五) 本合約書之準據法為中華民國民法等相關法令。合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。

Hợp đồng này được lập theo quy định của luật pháp Trung Hoa dân quốc. Hợp đồng nếu có điểm khuyết thiếu sẽ căn cứ vào quy định luật của Trung Hoa dân quốc.

合約書人 BÊN LẬP HỢP ĐỒNG

甲

方 Bên A :

德育學校財團法人德育護理健康學院 Học viện quản lý sức khỏe Kinh Quốc

代 表 人

Người đại diện :

邱明源 Khâu Minh Nguyên

職 稱 Chức danh :

校長: Hiệu trưởng

電 話 Điện thoại :

(02) 2437-2093

地 址 địa chỉ :

基隆市中山區復興路 336 號

Số 336 đường Phục Hưng, Khu Trung Sơn, TP Cơ Long

:

乙

方 Bên B :

代 表 人

Người đại diện :

職 稱 Chức danh :

電 話 Điện thoại :

地 址 Địa chỉ :

丙

方 Bên C :

姓 名 Họ tên :

學 號 Số ID sinh viên :

居留證號碼 Số thẻ cư trú :

電 話 Điện thoại :

地 址 địa chỉ

中

華

民

國

年

月

日

TRUNG HOA DÂN QUỐC , Ngày

tháng

năm

德育學校財團法人德育護理健康學院

新南向產學國際合作專班校外實習機構評估表

實習單位：

年 月 日

評估項目	評估內容	評估重點	評 分									
			1	2	3	4	5					
一、實務學習專業性	1.實習規畫	1. 專人負責建教合作	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 實習訓練計畫與系科專業性相符	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
	2.學習內涵	1. 學習內涵與系科專業性相符	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 學習內容與系科培育目標相符	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		3. 在職訓練可學生協助專業成長	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
	3.學習輔導	1. 有專人負責實習生的輔導	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 輔導人員具專業知能	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		3. 輔導人員具熱忱	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
二、實務實習權益	1.人事管理與職涯發展	1. 提供實習津貼	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2.投保意外傷害保險	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		3. 具實習生畢業後從優敘薪晉級機制	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
	2.薪資與福利	1. 實習津貼給予機制合理	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 提供實習生休憩空間	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		3. 實習餐食豐富多元	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		4. 實習福利完善	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
	3.實習條件	1. 實習課程及內容負荷量合理	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 實習時間合理	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
	4.環境與安全	1. 環境設施維護良好	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
		2. 有醫護或急救設置	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
總分		評級	<input type="checkbox"/> A <input type="checkbox"/> B <input type="checkbox"/> C <input type="checkbox"/> 不予推薦									
評語/備註												
評估人												

註:1. 總分 100 分，評分達 80 分以上為 A 級單位，評分達 79~70 分為 B 級單位，優先推薦。

2. 評分達 69~60 分為 C 級單，第二順位推薦，未達 60 分者不予推薦。

德育學校財團法人德育護理健康學院
新南向產學合作國際專班校外實習計畫表

附件三

一、基本資料(實習機構填寫)

班級		實習機構		實習期間
學號		實習部門		
姓名		業界指導老師		

二、實習學習內容(實習機構填寫)

實習課程目標	透過在產業界的實務學習，培育下列專業人才的實務能力：			
實習課程內容規劃	實習課程內涵(主題) (請廠商提供實習生訓練手冊)		實習具體項目	
企業提供實習指導與資源	<p>企業提供實習學生的實務培訓規劃 (企業可以附件方式呈現)</p> <p>基礎訓練： <input type="checkbox"/>：_____ <input type="checkbox"/>詳如附件：_____</p> <p> <input type="checkbox"/>：_____ <input type="checkbox"/>詳如附件：_____</p> <p>主題訓練： <input type="checkbox"/>：_____ <input type="checkbox"/>詳如附件：_____</p> <p> <input type="checkbox"/>：_____ <input type="checkbox"/>詳如附件：_____</p> <p>實習機構提供資源與設備投入情形</p> <p><input type="checkbox"/>教育培訓 <input type="checkbox"/>專人指導 <input type="checkbox"/>其他：_____</p>			
業界形式及教師規劃輔導源	<p>業界輔導老師提供的指導內容：(企業可以附件方式呈現)</p> <p><input type="checkbox"/>：_____</p> <p><input type="checkbox"/>：_____ <input type="checkbox"/>詳如附件：_____</p> <p>業界輔導老師提供的輔導模式：</p> <p><input type="checkbox"/>口述解說 <input type="checkbox"/>操作示範 <input type="checkbox"/>其他：_____</p>			
系科戳章		實習單位 戳章		實習 學生簽章

德育學校財團法人德
育護理健康學院

附件四

新南向產學合作國際專班校外實習輔導訪視紀錄表

基本資料

班級		實習機構	
學號		實習部門	
姓名		實習期間	

時間	訪視類型	訪視方式	訪視老師：_____ 日期：_____ 學生簽名：_____ 日期：_____
年	<input type="checkbox"/> 定期訪視	<input type="checkbox"/> 實地訪視	
月	<input type="checkbox"/> 不適應輔導	<input type="checkbox"/> 電話聯繫	
日	<input type="checkbox"/> 轉換實習機構	<input type="checkbox"/> 網路社群	
	<input type="checkbox"/> 停止實習	<input type="checkbox"/> 電子郵件	
時間	訪視類型	訪視方式	訪視老師：_____ 日期：_____ 學生簽名：_____ 日期：_____
年	<input type="checkbox"/> 定期訪視	<input type="checkbox"/> 實地訪視	
月	<input type="checkbox"/> 不適應輔導	<input type="checkbox"/> 電話聯繫	
日	<input type="checkbox"/> 轉換實習機構	<input type="checkbox"/> 網路社群	
	<input type="checkbox"/> 停止實習	<input type="checkbox"/> 電子郵件	
時間	訪視類型	訪視方式	訪視老師：_____ 日期：_____ 學生簽名：_____ 日期：_____
年	<input type="checkbox"/> 定期訪視	<input type="checkbox"/> 實地訪視	
月	<input type="checkbox"/> 不適應輔導	<input type="checkbox"/> 電話聯繫	
日	<input type="checkbox"/> 轉換實習機構	<input type="checkbox"/> 網路社群	
	<input type="checkbox"/> 停止實習	<input type="checkbox"/> 電子郵件	

新南向產學合作國際專班學生校外實習訪視照片

實習訪視老師：

德育學校財團法人德
育護理健康學院

附件五-1

新南向產學合作國際專班校外實習考核表

基本資料

班級		實習機構	
學號		實習部門	
姓名		實習期間	

實習單位評核

評分項目	分數佔比	實得分數
守時與出勤	25	
學習態度	25	
實習表現	25	
專業成長	25	
總分		
評語		
業界輔導老師簽章 (請加蓋實習單位戳章)		

德育學校財團法人德
育護理健康學院

附件五-2

新南向產學合作國際專班校外實習考核表

基本資料

班級		實習機構	
學號		實習部門	
姓名		實習期間	

訪視老師評核

評分項目	分數佔比	實得分數
實習態度與觀念	25	
學習熱忱	25	
聯繫與互動	25	
實習報告	25	
總分		
評語		
訪視老師簽章		

德育學校財團法人德育
護理健康學院

附件六-1

新南向產學合作國際專班校外實習意見反應處理單

基本 資料	姓名		實習單位		
	班級		實習期間	年 月 日至 年 月 日	
	學號		收件人		
	電話		收件日期		
事由					
訪視 老師 意見					
處理 結果					
訪視 老師			系主任		

編號：

德育學校財團法人德育
護理健康學院

附件六-2

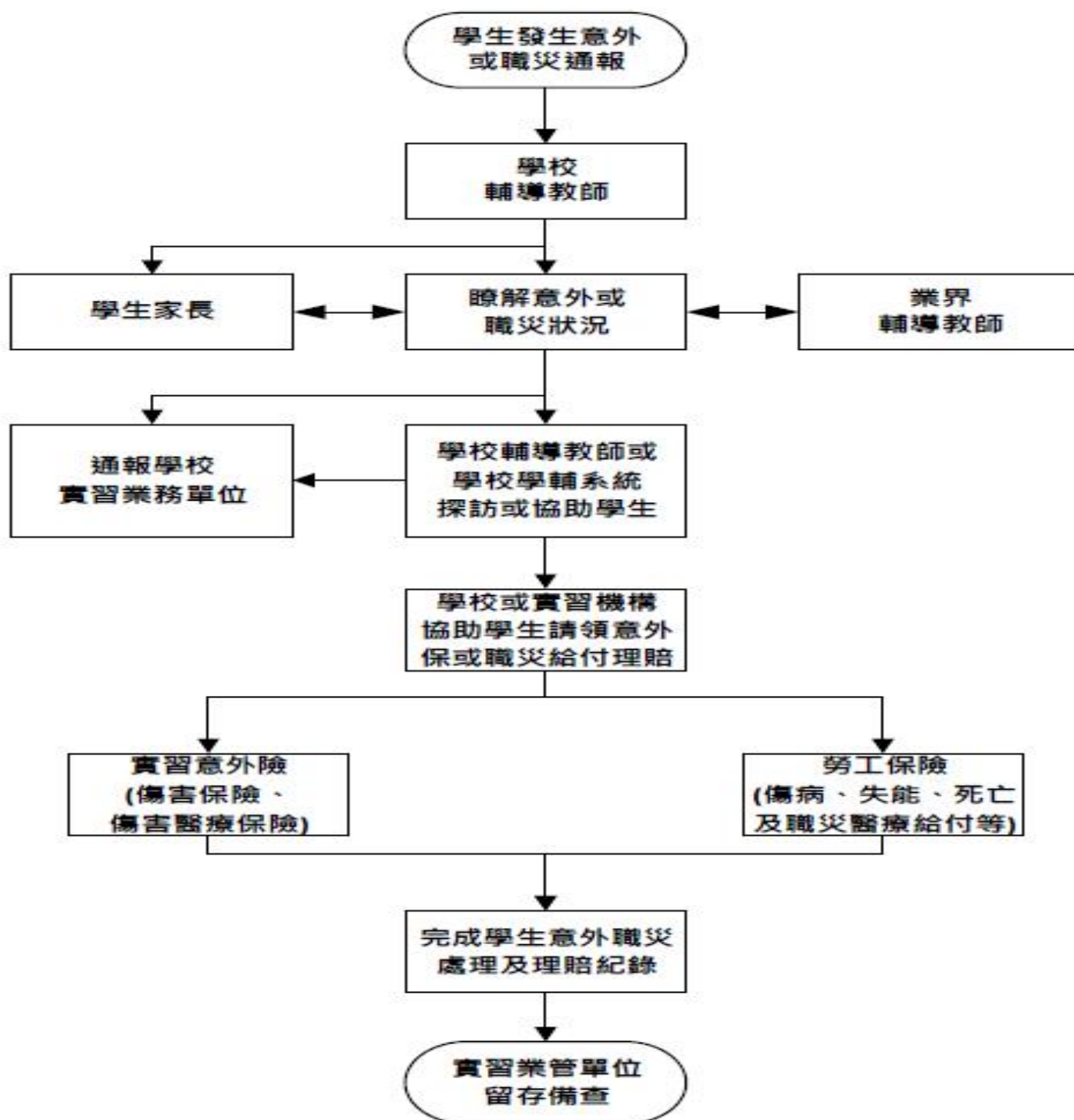
新南向產學合作國際專班校外實習轉換實習機構申請表

申請日期： 年 月 日

學 生 姓 名		系 班 別	
學 號		電 話	
原 實 習 機 構		離 職 日 期	年 月 日
新申請實習機構		擬 報 到 日	年 月 日
離 職 原 因			
自 我 檢 討 (改善對策)	學生簽名：		
輔導教師意見 (改善對策及新工作的評估)	<div style="display: flex; justify-content: space-between; align-items: center;"> 同意 不同意轉換實習機構 輔導教師： </div>		
	1. 轉換實習機構若為個人因素，將視情節簽報議處。 2. 個人因素自行離職未轉換新單位、實習曠職連續 3 天以上或累計達 7 天者，該實習課程不予核計實習成績。 3. 實習學生已確認新實習機構並經輔導教師審核通過後始可離職。		
	訪視老師	系實習輔導小組成員	系主任

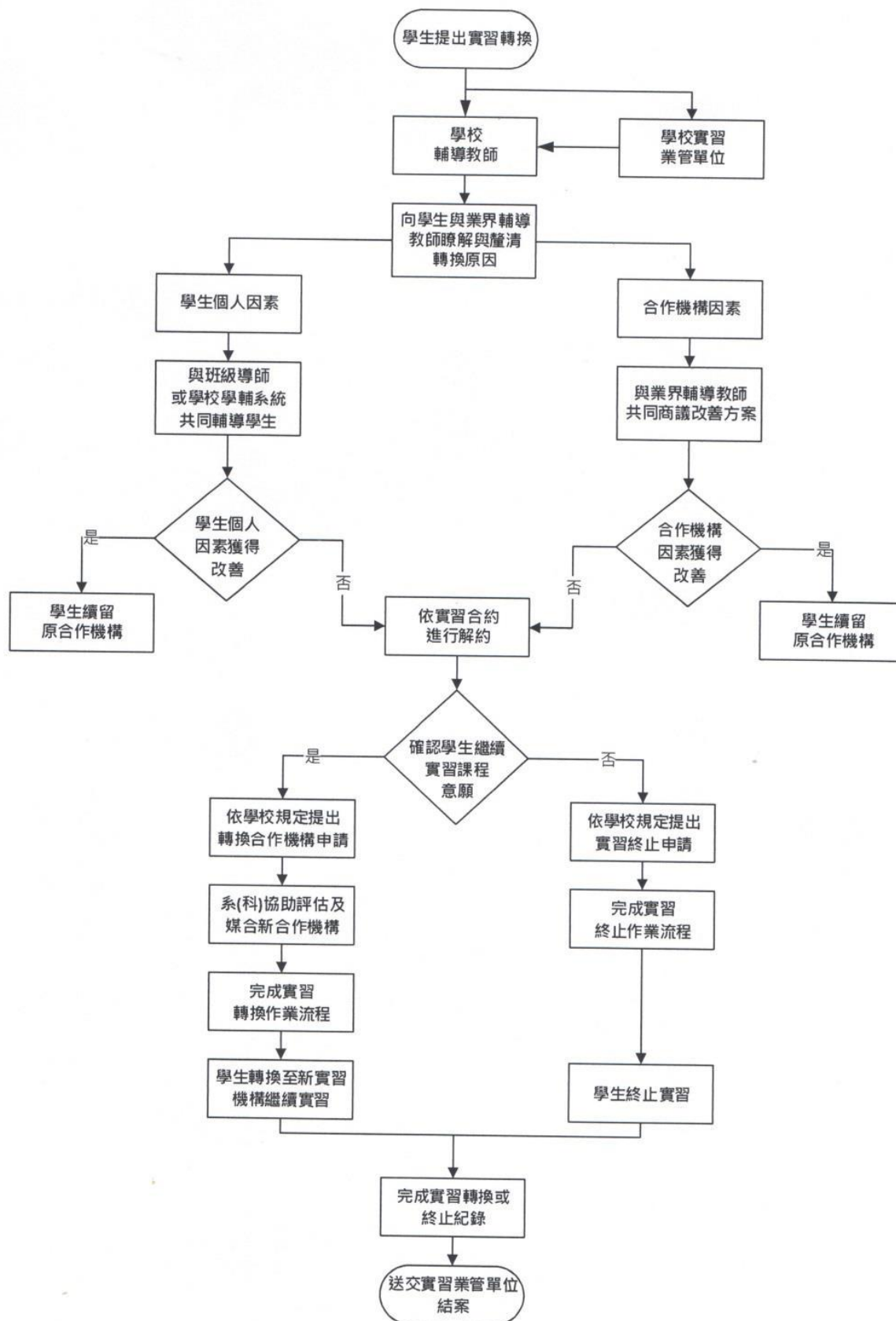
德育學校財團法人德育護理健康學院
新南向產學合作國際專班校外實習
緊急意外事故或職災通報與處理作業程序

附件七



德育學校財團法人德育護理健康學院
新南向產學合作國際專班
校外實習不適應輔導與轉換作業程序

附件八



德育護理健康學院校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則(預防/處理)

Nguyên tắc quản lý (đề phòng/ xử lý) phòng chống dịch bệnh thực tập ngoài trường (gồm thực tập ở hải ngoại)

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

德育護理健康學院(以下簡稱本校)依據「德育護理健康學院嚴重特殊傳染性肺炎應變計畫」,以維護本校校外實習學生健康,加強防範疫情,特訂定「經國管理暨健康學院校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則」(以下簡稱本原則)。

Học viện Quản lý và Sức khỏe Kinh Quốc (dưới đây gọi tắt là trường chúng ta) căn cứ theo 「Kế hoạch ứng biến truyền nhiễm bệnh viêm phổi đặc biệt nghiêm trọng, Học viện Quản lý và Sức Khỏe Kinh Quốc」, để bảo vệ sức khỏe sinh viên của trường, tăng cường phòng chống dịch bệnh, đặc biệt đặt ra 「Nguyên tắc quản lý thực tập ngoài trường (đề phòng/ xử lý) phòng chống dịch bệnh (gồm thực tập ngoài trường) của Học viện Quản lý và Sức Khỏe Kinh Quốc」 (Dưới đây gọi tắt là nguyên tắc)

本原則包含：為防範疫情，維護實習學生健康之「預防」管理機制原則，以及實習學生健康發生異常時之處遇管理機制原則，茲將分述如下：Nguyên tắc này bao gồm: Nguyên tắc quản lý「đề phòng」phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe sinh viên, và nguyên tắc quản lý xử lý khi sinh viên thực tập phát sinh tình trạng sức khỏe bất thường, sẽ được tự thuật trong các điểm dưới đây:

一、「預防」管理機制原則：相關系科必須與實習單位建立、落實「實習學生健康關懷預防機制」，包括：

Nguyên tắc quản lý 「phòng chống」: Các khoa liên quan cần phải cùng đơn vị thực tập, thực thi 「Cơ chế phòng chống quan tâm sức khỏe sinh viên thực tập」, bao gồm:

(一) 實習學生每日健康自主管理機制的落實與追蹤，並視疫情需要擬定、填報與建檔管控「實習學生健康關懷紀錄表」(表 1)，各系科可視需要逕行調整表單內容。

Theo dõi và thực thi cơ chế tự chủ quản lý sức khỏe hằng ngày của sinh viên thực tập, đồng thời xem sự cần thiết của tình hình dịch bệnh mà định ra, điền báo và lập tệp quản lý khổng chế 「Bảng ghi chép quan tâm sức khỏe sinh viên thực tập」(bảng 1), Các khoa có thể căn cứ theo nhu cầu mà sửa đổi nội dung bảng ghi chép.

(二) 系科實習老師密切與實習單位聯繫，了解學生健康狀況。

Giáo viên thực tập của khoa liên hệ với đơn vị thực tập, hiểu tình trạng sức khỏe của sinh viên.

(三) 請各系科參考上述說明，自行訂定校外實習(包括海外實習)防疫管理預防機制，並影送研發處實就組備查。

Mong các khoa tham khảo hướng dẫn ở trên, tự đặt cơ chế phòng tránh quản lý dịch bệnh thực tập ngoài trường (bao gồm thực tập ở hải ngoại), đồng thời copy đưa tới tổ thực tập việc làm văn phòng phát triển nghiên cứu, để bảo lưu kiểm tra.

二、「處遇」管理機制原則：相關系科必須與實習單位建立、落實「實習學生健康異常處遇機制」，包括：

Nguyên tắc cơ chế quản lý 「sử lý」: Các khoa liên quan cần cùng với đơn vị thực tập thiết lập, thực thi 「Cơ chế sử lý sức khỏe bất thường của sinh viên thực tập」, bao gồm:

(一) 實習單位就有發燒、咳嗽等症狀學生之處遇狀況填報「實習學生健康異常處遇紀錄表」(表 2)，各系科可視需要逕行調整表單內容。

Đơn vị thực tập điền báo sinh viên có tình trạng sốt, ho, 「Bảng ghi chép sử lý tình trạng sức khỏe bất thường của sinh viên thực tập」(bảng 2)

(二) 系科實習老師密切與實習單位聯繫，並就學生健康狀況進行追蹤，並將填報資料進行專檔管制。

Giáo viên thực tập của khoa mật thiết liên lạc với đơn vị thực tập, đồng thời tiến hành theo sát tình trạng sức khỏe của sinh viên, đồng thời quản lý lập tệp dữ liệu điền báo.

(三) 因健康狀況中斷實習之學生輔導及補實習措施，由各系科召開系務會議訂定，修正時亦同。

Thực thi bù thực tập và bổ đạo sinh viên do tình trạng sức khỏe mà giám đoạn thực tập, do các khoa triệu tập hội nghị khoa đặt ra, lúc sửa đổi cũng tương tự.

(四) 請各系科參考上述說明，自行訂定各系科校外實習(包括：海外實習)處遇管理機制，並影送研發處實就組備查。

Yêu cầu các khoa tham khảo hướng dẫn trên, tự đặt cơ chế quản lý sử lý sinh viên thực tập ngoài trường (bao gồm: thực tập ở hải ngoại), đồng thời copy đưa tới tổ thực tập hướng nghiệp văn phòng phát triển nghiên cứu để bảo lưu kiểm tra

本原則須配合本校防疫需求進行調整，若有修正之必要，須經本校「校外實習委員會」通過，陳請校長核定後施行。

Nguyên tắc này cần phối hợp với nhu cầu phòng chống dịch bệnh của trường mà điều chỉnh, nếu như cần phải sửa đổi, cần phải sau khi thông qua 「Hội ủy viên thực tập ngoài trường」trình xin hiệu trưởng thẩm định thực thi.



圖 1 德育護理健康學院校外實習(包括：海外實習)-防疫管理機制圖

Hình 1 Sơ đồ cơ chế quản lý phòng chống dịch bệnh thực tập ngoài trường (bao gồm thực tập ở hải ngoại) Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

表 1 德育護理健康學院實習學生健康關懷紀錄表
Bảng 1 Biểu ghi chép quan tâm sức khỏe sinh viên thực tập
Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

學生姓名 Họ tên sinh viên :

實習單位 Đơn vị thực tập :

實習老師 Giáo viên thực tập :

量溫方式 phương thức đo nhiệt độ :

☐ 自備量溫計 tự chuẩn bị máy đo nhiệt độ

☐ 實習單位體溫計 máy đo nhiệt độ của đơn vị thực tập

請將實習學生每日體溫與症狀紀錄於下表 Hãy ghi chép tình trạng sức khỏe và nhiệt độ hàng ngày của sinh viên vào bảng sau

日期 ngày	上午 Sáng	下午 Chiều	出現類流感相關症狀 xuất hiện tình trạng giống như bị cảm	關懷紀錄(含健康狀況描述) Ghi chép quan tâm (gồm miêu tả tình trạng sức khỏe)
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	

月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	
月 日 Tháng ngày	度 độ	度 độ	<input type="checkbox"/> 是 có <input type="checkbox"/> 否 không	

填表人 người điền bảng : _____

表 2 德育護理健康學院實習學生健康異常處遇紀錄表
 Bảng ghi chép xử lý sức khỏe bất thường của sinh viên thực
 tập Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

學生姓名 Họ tên sinh viên : 實習單位 Đơn vị thực tập :

發生日期 Ngày phát sinh :

學生狀況描述 Miêu tả tình trạng sinh viên :

實習老師 Giáo viên thực tập :

學生家長 Phụ huynh học sinh :

實習單位處遇作為與描述 Cách xử lý và miêu tả của đơn vị thực tập

實習老師處遇作為與描述-與實習單位 Cách xử lý và miêu tả của giáo
 viên thực tập- và đơn vị thực tập

實習老師處遇作為與描述-與學生 Cách xử lý và miêu tả của giáo viên
 thực tập- và sinh viên

簽核處 Ký tên thẩm định

實習單位

Đơn vị thực tập

實習老師

Giáo viên thực tập

系 科

khoa

德育護理健康學院

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

____學年度第__學期

Học kỳNăm học

新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA
LÀM

TÂN HƯỚNG NAM

立合約書人：

學 校：德育護理健康學院 (以下稱甲方)

Tên trường : Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức (Sau đây gọi là Bên A)

實習機構： (以下稱乙方)

Bên lập hợp đồng: Đơn vị thực tập : (Sau đây gọi là bên B)

實習學生： (以下稱丙方)

Sinh viên thực tập: (Sau đây gọi là bên C)

為促進國家產業政策發展，增進國際文教交流，強化學校與業界鏈結，三方基於互惠原則，共同推展校外實習課程教學與實務訓練，提升學生務實致用之觀念與能力，特協議訂定下列事項，共同遵循。 Nhằm thúc đẩy chính sách phát triển sản xuất của Quốc gia, thúc đẩy giao lưu văn hóa giáo dục Quốc tế, tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, Ba bên tuân thủ nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, cùng triển khai chương trình thực tập thực tế ngoài trường học với chương trình huấn luyện thực tế, nâng cao quan niệm và năng lực áp dụng vào thực tế cho sinh viên, chúng tôi đặc biệt lập ra những danh mục như dưới đây, và cùng nhau tuân thủ .

一、三方工作職掌：I/ Nhiệm vụ công tác của 3 bên

甲 方: 負責聯繫協調實習有關事項及安排分發學生實習機構，並指派實習輔導教師偕同熟悉學生來源國語言之專責輔導人員，負責協助丙方專業實務實習。

Bên A: Phụ trách liên lạc điều chỉnh tất cả các vụ việc liên quan chương trình thực tập và sắp xếp phân bổ sinh viên tới các đơn vị thực tập. Đồng thời chỉ định các thầy cô phụ đạo thực tập kết hợp với các nhân viên phụ đạo chuyên trách quản lý sinh viên các nước chỉ đạo sinh viên (bên C) tiến hành thực tập chuyên ngành.

乙 方: 負責學生實習單位分配、報到、訓練及指導實習學生，協助甲方實習輔導老師進行輔導

訪視，且依照甲、乙雙方共同擬訂之實習課程授課於丙方。

Bên B: Phụ trách phân công, báo danh, huấn luyện và chỉ đạo sinh viên thực tập, phối hợp với giáo viên phụ đạo của trường (bên A) tiến hành thị sát phụ đạo, đồng thời căn cứ vào các quy định chung của 2 bên A, B về việc sắp xếp chương trình thực tập cho bên C.

丙方:在實習期間內，其實習時間依甲乙雙方共同議定之實習課程與時間上課，惟不得違反教育部相關規定。丙方在實習時間必須遵守乙方之實習規定。

Bên C: trong thời gian thực tập, thời gian thực tập này Hai bên A,B ký kết biên bản đồng ý về khóa trình thực tập và thời gian lên lớp, không được vi phạm quy định liên quan của Bộ giáo dục. Bên C trong thời gian thực tập phải tuyệt đối tuân thủ các quy định về thực tập của bên B.

二、實習相關內容：II/ Nội dung thực tập：

實習主要培育目標能力，應與丙方在校所學專長領域相關或有助於所屬專長領域學習。

Mục tiêu thực tập chủ yếu bồi dưỡng năng lực, phải có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của trường hoặc có hỗ trợ lĩnh vực học tập và chuyên môn.

(一)實習學生就讀甲方_____四技產學合作國際專班。

(1) Sinh viên thực tập học tập tại bên B _____ lớp Chuyên ban hợp tác quốc tế hệ đại học 4 năm

(二)本次實習課程名稱為_____。

(2) Tên chương trình thực tập lần này là : _____

(三)本次實習之

(3) Thông tin đơn vị Thực tập lần này :

單位 Đơn vị : _____

部門 Bộ phận : _____

地址 địa chỉ : _____。

(四)本學期校外實習總學分數共 9 學分，每 1 學分 40 學時，總實習時數共 360 小時。

(4) Tổng số điểm thực tập ngoài trường của kỳ này gồm: _____ học phần, mỗi 1 học phần 40 giờ, tổng thời gian thực tập : _____ giờ.

(五)實習時間：自 _____ 年 _____ 月 _____ 日至 _____ 年 _____ 月 _____ 日，共 18 週，每週實習時數 20 小時。

(5) Thời gian thực tập : từ ngàytháng.....năm.....đến ngàytháng.....năm....., tổng cộng 18 tuần, thời gian mỗi tuần thực tậpgiờ

實習課程時間限週一至週五，8 點至 17 點之間，一天以 8 小時為上限(實習課表詳如附件)。

Thời gian chương trình thực tập từ thứ 2 đến thứ 6, sáng từ 8h đến 17 giờ chiều, một ngày hạn định thực tập 8h (thời khóa biểu thực tập như phụ lục)

(六)每月給付實習津貼新台幣 _____ 元，直接匯入學生專屬帳戶。每小時實習津貼不得低於台灣最低時薪。

(6) Mỗi tháng hỗ trợ thực tậpĐài tệ, trực tiếp chuyển vào tài khoản chuyên dụng của sinh viên.

Trợ cấp thực tập mỗi giờ không được quá số tiền lương quy định tối thiểu của Đài Loan

(七)其他事項：

(7) Hạng mục khác :

☐ 供餐

☐ 提供住宿

☐ 提供交通津貼

Cung cấp ăn

cung cấp chỗ ở

Cung cấp hỗ trợ tiền đi lại

☐ 不供餐

☐ 不提供住宿

☐ 不提供交通津貼

Không Cung cấp ăn

Không cung cấp chỗ ở

Không cung cấp hỗ trợ tiền đi lại

三、實習報到：III/ Báo danh thực tập

(一) 甲方應於實習開始前 2 週將實習學生名單及報到資料送達乙方。

(1) Bên A cần cung cấp danh sách và các tài liệu báo danh của sinh viên thực tập cho bên B 2 tuần trước khi sinh viên đến thực tập tại bên B.

(二) 丙方報到時，乙方應立即給予教育訓練，並派專人指導。

(2) Khi bên C đến báo danh, bên B phải tiến hành huấn luyện, đào tạo và sắp xếp chuyên gia chỉ đạo

(三) 在實習期間應選擇一日返校，日期由甲方及乙方確定後統一告知丙方。

(3) Trong thời gian thực tập phải lựa chọn 1 ngày về trường, ngày giờ sẽ do bên A và B xác nhận sau đó thông báo cho bên C

四、保險：IV/ BẢO HIỂM

甲方應辦理丙方「大專校院校外實習學生團體意外保險」，乙方亦應辦理丙方學生意外傷害保險。

Bên A phải mua <bảo hiểm rủi ro thân thể cho sinh viên thực tập ngoài trường đối với sinh viên Đại học> , bên B chịu trách nhiệm mua bảo hiểm thương tích ngoài ý muốn cho sinh viên (bên C)

五、實習生輔導：V/ PHỤ ĐẠO THỰC TẬP SINH

(一) 實習期間甲方定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生，負責丙方專業實務實習輔導、溝通及聯繫工作。每學期現場訪視至少兩次，平均每兩個月一次。

(1) Trong thời gian thực tập, bên A định kỳ sắp xếp giáo viên phụ đạo đến bên B thị sát sinh viên thực tập, phụ trách phụ đạo, giải thích và liên lạc cho bên C thực tập nghiệp vụ, mỗi học kỳ phải đến thăm sinh viên ít nhất 2 lần, bình quân mỗi 2 tháng 1 lần .

(二) 實習期間由乙方實習單位主管擔任丙方業界指導教師(業師)，督導其校外實務實習課程內容及進行技能指導課程。

(2) Trong thời gian thực tập bên B đảm nhiệm hướng dẫn phụ đạo cho bên C (phụ trách nghiệp vụ) , giám sát chỉ đạo khóa thực tập kỹ năng và nội dung thực tập ngoài trường .

(三) 乙方應負責丙方於實習場所之安全防護，於實習前執行教育訓練，包含實習內容、安全衛生、防災逃生等，並派專人指導。乙方不得要求丙方從事危險或違法之實習活動，實習課程內容以不影響學生健康及安全為原則。乙方如有違反，甲方得逕行終止本合約，丙方與乙方實習課程亦告終止。

(3) Bên B phải phụ trách đảm bảo phòng bị an toàn tại nơi thực tập cho bên C, trước khi thực tập phía đào tạo huấn luyện kỹ năng an toàn, bao gồm các nội dung thực tập, an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ...vvv. Đồng thời sắp xếp chuyên gia chỉ đạo. Bên B không được yêu cầu bên C làm những việc

phạm pháp, hoặc nguy hiểm. nội dung khóa huấn luyện thực tập không được làm ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn của sinh viên. Bên B nếu vi phạm thì bên A buộc chấm dứt hợp đồng, bên C sẽ chấm dứt khóa thực tập tại bên B.

(四)實習期間甲、乙雙方協同對丙方給予指導，丙方應遵守甲、乙方所共同安排之實習課程及培訓作息規定。

(4) Trong thời gian thực tập, hai bên A,B cùng phối hợp chỉ đạo bên C thực tập, Bên C cần tuân thủ các quy định về khóa trình thực tập và bài tập huấn luyện mà bên A,B cùng đưa ra.

(五)甲、乙雙方不定期協調檢討實習各項課程內容，期使校外實習合作更臻完善。

(5) Hai bên A, B phối hợp kiểm tra không định kỳ nội dung khóa thực tập, mục đích hoàn thiện hơn hợp tác thực tập ngoài trường.

六、實習考核：VI/ SÁT HẠCH THỰC TẬP

(一)實習期間由甲方輔導教師及乙方實習單位主管共同評核丙方實習成績，乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，丙方應於學期結束依甲方規定日期繳交實習報告至甲方，俾利核算實習成績。考核占比由甲方及乙方共同協調核定，由甲方輔導老師依上述評核作總結性評量，給與丙方校外實習的最終成績。

(1) Thời gian thực tập do giáo viên bên A phụ đạo và chủ quản đơn vị thực tập bên B cùng đánh giá thành tích cho bên C, Bên B phải chấm thành tích thực tập trước mỗi khi kết thúc học kỳ cho bên A, hỗ trợ đánh giá thành tích chung. Tỷ lệ khảo sát do bên A và bên B cùng sát hạch, thành tích học tập sẽ do giáo viên bên A tổng kết điểm để đưa ra thành tích cuối cùng cho bên C.

(二)丙方實習之表現或適應欠佳時，經乙方通知後，由甲方校外實習負責單位依學校規定處理。丙方若有不適應之情事，甲方經校定程序審核通過後，協助丙方轉換至新實習機構繼續完成實習。轉銜後丙方成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均之。

(2) Khi bên C có biểu hiện hoặc độ thích ứng thực tập chưa tốt thì bên B phải có phương thức xử lý hợp tác với bên A để có phương án xử lý phù hợp. Bên A sẽ xử lý theo quy định thực tập ngoài trường. Bên C Nếu không thích ứng thì bên A sẽ căn cứ vào bảng sát hạch quy định để chuyển đơn vị thực tập khác cho bên C để hoàn thiện khóa thực tập cho bên C. Sau khi chuyển đơn vị thực tập, kết quả thực tập sẽ được lấy điểm bình quân gia quyền điểm của 2 đơn vị thực tập đó tổng hợp lại .

(三)相關輔導(含轉銜)機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案等依甲方相關法規辦理。

(3) Các phương án liên quan như cơ chế phụ đạo (gồm chuyển đổi) khảo sát thành tích, xử lý tranh chấp, phương án thay thế sẽ căn cứ vào quy định của bên A xử lý.

七、緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退機制:

VII/ CƠ CHẾ XỬ LÝ SỰ CỐ KHẨN CẤP VÀ CÁC VẤN ĐỀ PHỤ ĐẠO KHÔNG PHÙ HỢP, CHUYỂN ĐỔI

- (一) 甲方於學生校外實習前舉辦說明會，告知丙方於校外實習期間若發生緊急事件時，需立即通知導師或學校系(科)辦公室，由系主任、系行政人員協同輔導老師處理。
- (1) Trước khi thực tập ngoài trường, bên A phải có buổi họp thông báo hướng dẫn cho bên C các tình huống khẩn cấp phát sinh phải lập tức thông báo cho giáo viên hoặc các phòng ban của khoa, để chủ nhiệm khoa, nhân viên hành chính của khoa kết hợp với giáo viên phụ đạo xử lý.
- (二) 乙方若提前終止丙方之實習，應至少於 10 日前向甲方之聯絡人提出及告知。
- (2) Bên B nếu dừng chương trình thực tập của bên C phải thông báo với người liên lạc của bên A trước 10 ngày.
- (三) 丙方於實習期間表現不佳者，依甲方校規處置。若有不當行為且情節重大者，將送交甲方之學生校外實習委員會處理。
- (3) Bên C có biểu hiện thực tập không tốt thì sẽ chịu xử lý của bên A. Nếu có hành vi không đúng hoặc có tình tiết tăng nặng thì sẽ giao cho bên Ủy viên thực tập của bên A để xử lý.
- (四) 丙方於校外實習期間，不得無故缺席。
- (4) Thời gian thực tập ngoài trường bên C không được phép nghỉ không phép.

八、爭議處理 XỬ LÝ TRANH CHẤP

- (一) 實習課程進行期間若產生爭議，應由甲乙雙方共同商議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會針對爭議進行協商與處理。丙方得依據校外實習辦法規定提出申訴。
- Nếu phát sinh tranh chấp trong thời gian thực tập, hai bên A, B trên nguyên tắc bàn bạc đàm phán xử lý, nếu chưa thể tìm phương án tối ưu, bên A cần triệu tập cuộc họp hội đồng thực tập ngoài trường để đàm phán và xử lý. Bên C phải căn cứ các quy định thực tập ngoài trường để tố tụng
- (二) 乙方與丙方應依前項決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習機構或終止實習。
- Bên B và bên C cần căn cứ vào quyết định để tiến hành điều chỉnh và cải thiện, nếu không bên nào đồng ý kết quả quyết định, thì bên A sẽ đàm phán để bên C chuyển đổi đơn vị thực tập hoặc chấm dứt thực tập
- (三) 若乙方明確違反合約書或相關法令之規定，甲方應協助丙方採取相關法律途徑。
- Nếu bên B thực sự vi phạm hợp đồng hoặc các quy định pháp lệnh liên quan thì bên A phải phối hợp bên C lựa chọn phương án pháp luật liên quan phù hợp
- (四) 乙方不得給予丙方差別對待或其他不利之處分。
- Bên B không được đối xử khác biệt với bên C hoặc có xử phạt bất lợi khác.

九、附則：IX . PHỤ LỤC

- (一) 為顧全乙方業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Nhằm đảm bảo bí mật nghiệp vụ cho bên B, bên C và thầy phụ đạo phải tham gia khóa đào tạo bảo mật kinh doanh cho bên B, kể cả khi đã thực tập xong hoặc chấm dứt thực tập tại bên B đều không

được tiết lộ hoặc không được tự ý sử dụng cho bên thứ 3, nếu không sẽ bị hủy kết quả thực tập, hoặc công khai xử lý hoặc chuyển tố tụng.

- (二) 丙方同意甲、乙方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Bên C đồng ý cho bên A, B sử dụng tư liệu cá nhân trên cơ sở tuân thủ quy định về bảo mật thông tin cá nhân.

- (三) 乙方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方及乙方申訴時，甲方及乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên B phải đảm bảo an toàn chống quấy rối tình dục, bình đẳng giới tính và các nghĩa vụ bảo hộ cho bên C theo đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo môi trường thực tập an toàn. Bên C có quyền kiện bên A,B nếu bị bất cứ hành vi quấy rối, xâm hại, lăng mạ tình dục nào. Bên A và B phải áp dụng biện pháp xử lý và hỗ trợ ngay lập tức .

- (四) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Khi bên C bị quấy rối tình dục, xâm hại tình dục hoặc quấy rối tình dục bằng ngôn ngữ thì bên B phải lập tức báo cho bên A và phải thông báo lên hệ thống cảnh báo an toàn của trường để báo cáo cho các cơ quan chủ quản liên quan.

- (五) 實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事時，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，得請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別工作平等法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Thời gian huấn luyện thực tập, nếu phát sinh các hành vi quấy rối tình dục, xâm phạm tình dục , sau khi thẩm tra xong, bên A tiến hành điều tra luật bình đẳng giới tính sẽ mời đại diện của bên A tham gia điều tra.

十、本合約書一式叁份，甲、乙、丙三方各執乙份為憑。

X/ HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LẬP THÀNH 3 BẢN, MỖI BÊN GIỮ 1 BẢN

- (一) 相關輔導機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，將依甲方相關法規辦理。

Tất cả các cơ chế phụ đạo, chế độ khảo thí thành tích, xử lý tranh chấp, phương án thay thế hoặc các nghĩa vụ quyền lợi khác , nếu điểm nào chưa rõ ràng sẽ xử lý theo quy định pháp quy liên quan của phía nhà trường (bên A)

- (二) 此合約書若因翻譯版本有所不同，將依中文版為主。

Hợp đồng này nếu dịch sai lệch so với bản gốc thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

- (三) 本合約以及相關附件均視為本合約之一部分，與合約條款具完全相同之效力。為求三方權益之保障，合約需加蓋騎縫章。

Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng liên quan sẽ được xem như 1 phần của hợp đồng này, và có hiệu lực như các điều khoản bổ sung hoàn thiện cho hợp đồng chính. Nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả 3 bên, hợp đồng phải được đóng dấu giáp lai .

(四) 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣基隆地方法院為第一審管轄法院。

Khi có tranh chấp về hợp đồng giữa 3 bên A,B,C thì sẽ do tòa án tối cao TP Cơ Long Đài
Loan thẩm quyền giải quyết

(五)本合約書之準據法為中華民國民法等相關法令。合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。

Hợp đồng này được lập theo quy định của luật pháp Trung Hoa dân quốc . Hợp đồng nếu có điểm
khuyết thiếu sẽ căn cứ vào quy định luật của Trung Hoa dân quốc .

立合約書人 BÊN LẬP HỢP ĐỒNG

甲 方 Bên A：德育護理健康學院 Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

代表人 Người đại diện：翁進坪

職 稱 Chức danh：校長: Hiệu trưởng

電 話 Điện thoại：(02) 2437-2093

地 址 địa chỉ：基隆市中山區復興路 336 號

Số 336 đường Phục Hưng, Khu Trung Sơn, TP Cơ Long

:

乙 方 Bên B：

代表人 Người đại diện：

職 稱 Chức danh：

電 話 Điện thoại：

地 址 Địa chỉ：

丙 方 Bên C：

姓 名 Họ tên：

學 號 Số ID sinh viên：

居留證號碼 Số thẻ cư trú：

電 話 Điện thoại：

地 址 địa chỉ

中 華 民 國 年 月 日
TRUNG HOA DÂN QUỐC, Ngày _____ tháng _____ năm _____

德育護理健康學院

新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

學生簽收表

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức
BẢNG KÝ NHẬN HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG LỚP
CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ TÂN NAM HƯỚNG

_____ 同學於 Họ tên sinh viên vào _____ 年 Năm _____
月 Tháng _____ ngày 日，收到「德育護理健康學院 _____
_____ 學年度第 _____ 學期新南向產學合作國際專班
學生校外實習合約書」一份，特立此書為憑。Đã
nhận được một bảng hợp đồng thực tập ngoài trường vào niên
khoá của học kỳ từ Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức,
văn bản này sẽ có hiệu lực từ ngày lập.

簽收人姓名 Họ tên người ký nhận : _____

簽收人學號 Mã số sinh viên người ký nhận : _____

簽收人電話 Số điện thoại người ký nhận : _____

中 華 民 國 _____ 年 _____ 月 _____ 日

TRUNG HOA DÂN QUỐC NGÀY THÁNG NĂM

新南向產學合作國際專班學生工讀合約書
HỆ CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ TÂN HƯỚNG NAM

HỢP ĐỒNG VỪA HỌC VỪA LÀM CỦA SINH VIÊN

打工機構： (以下稱甲方)
立合約書人： Đơn vị nhận làm thêm : (Sau đây gọi là bên A)

Người lập hợp đồng :
打工學生： (以下稱乙方)
Học sinh làm thêm : (Sau đây gọi là bên B)

一、本次打工地點：_____。

Địa điểm làm việc: _____

二、 打工時間自_____年_____月_____日至_____年_____月_____日，每週打工時數20小時。

Thời gian làm việc từ: ngày_____tháng_____năm_____ đến ngày_____tháng_____năm_____. mỗi tuần làm thêm 20 tiếng.

三、打工時薪：每小時給付新台幣_____元，直接匯入學生專屬帳戶。

Lương làm thêm theo tiếng: _____NT/tiếng, được chuyển trực tiếp vào tài khoản cá nhân sinh viên.

四、 乙方應按甲方規定之時間上、下班，並配合刷卡、簽到簽退或其他甲方規定紀錄出勤狀況之方式辦理，不得遲到、早退或曠職。

Bên B sẽ tuân thủ thời gian làm việc do bên A yêu cầu, phải quẹt thẻ, ghi tên mỗi khi vào làm, tan làm hoặc ghi chép nhật ký đi làm bằng các hình thức khác do bên A quy định. Không được đi muộn, về sớm, nghỉ không lý do.

五、 工讀同學應依照校方考核制度(如附件)進行學科及術科檢測，如未能於指定時間內通過檢定，將依照上開考核制度規定調整薪資。

Sinh viên vừa học vừa làm phải chấp hành quy định thi, kiểm tra môn học, đánh giá kỹ năng của của nhà trường (như tài liệu đính kèm). Nếu trong thời gian quy định mà không đạt, sẽ điều chỉnh mức lương theo quy định của hệ thống đánh giá.

六、 乙方表現或適應欠佳時，由甲方知會學校共同協商處理方式，經輔導未改善者，取消工讀資格或轉介其他工讀機構。

Khi B có những biểu hiện hoặc hành vi không tốt . Bên A sẽ thông báo với trường để cùng phối hợp thương lượng giải quyết. Sinh viên đã được nhắc nhở, phụ đạo mà không thay đổi sẽ bị hủy bỏ tư cách vừa học vừa làm hoặc được giới thiệu sang một đơn vị nhận vừa học vừa làm khác.

七、 為顧及單位之業務機密，工作內容均不得洩漏與任何第三人或自行加以使用，亦不得將工讀內容揭露、轉述或公開發表。

Đề đảm bảo tuyệt mật cho hoạt động kinh doanh của đơn vị và người thuê làm, nội dung công việc không được phép tiết lộ cho người thứ 3 hoặc tự sử dụng riêng, càng không được phép phát ngôn công khai, truyền tai nhau nói ra nội dung vừa học vừa làm.

八、 乙方同意甲方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Bên B đồng ý cho Bên A sử dụng, nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về việc sử dụng lao động.

九、 為保障性別工作權之平等，乙方應落實性別工作平等法之性別歧視禁止、性騷擾防治及性別工作平等措施規定。

Đề đảm bảo sự bình đẳng về quyền lao động của giới, Bên B sẽ thực hiện luật lao động bình đẳng giới, cấm kỳ thị, phòng chống quấy rối tình dục và các biện pháp bình đẳng giới.

十、 本合約書之準據法為中華民國民法等相關法令，合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。

Hợp đồng này được áp dụng theo luật dân sự của Trung Hoa Dân Quốc và các điều khoản liên quan. Những chi tiết chưa được đề cập hết hợp đồng, cũng sẽ căn cứ theo các điều khoản của Trung Hoa Dân Quốc.

十一、甲、乙雙方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣基隆地方法院為第一審管轄法院。

Bên A và B thống nhất, khi có liên quan đến kiện tụng vi phạm nội dung hợp đồng sẽ đưa đến tòa án Kee Long- Đài Loan để xét xử.

十二、本合約所有相關附約及附件均視為本合約之一部分，具合約條款完全相同之效力，其他有關產學合作未盡事宜，視實際需要協議後，另訂之

Tất cả các tài liệu đính kèm có liên quan đến hợp đồng đều được coi là một phần của hợp đồng này, có hiệu lực tương tự như các điều khoản trong hợp đồng. Các vấn đề khác liên quan đến việc hợp tác giữa trường và doanh nghiệp là không liên quan. Mọi vấn đề sẽ được thỏa thuận khi phát sinh nhu cầu thực tế và lập phụ kiện đính kèm sau.

十三、本合約書計兩份，甲，乙雙方各執一份留存。

Hợp đồng được lập thành 02 bản, bên A bên B mỗi bên giữ một bản.

立合約書人

Người lập hợp đồng :

甲 方：

Bên A:

代 表 人：

Người đại diện:

職 稱：

Chức vụ:

電 話：

Điện thoại:

地 址：

Địa chỉ:

乙 方：

Bên B:

學 號：

Mã số sinh viên:

姓 名：

Họ và tên:

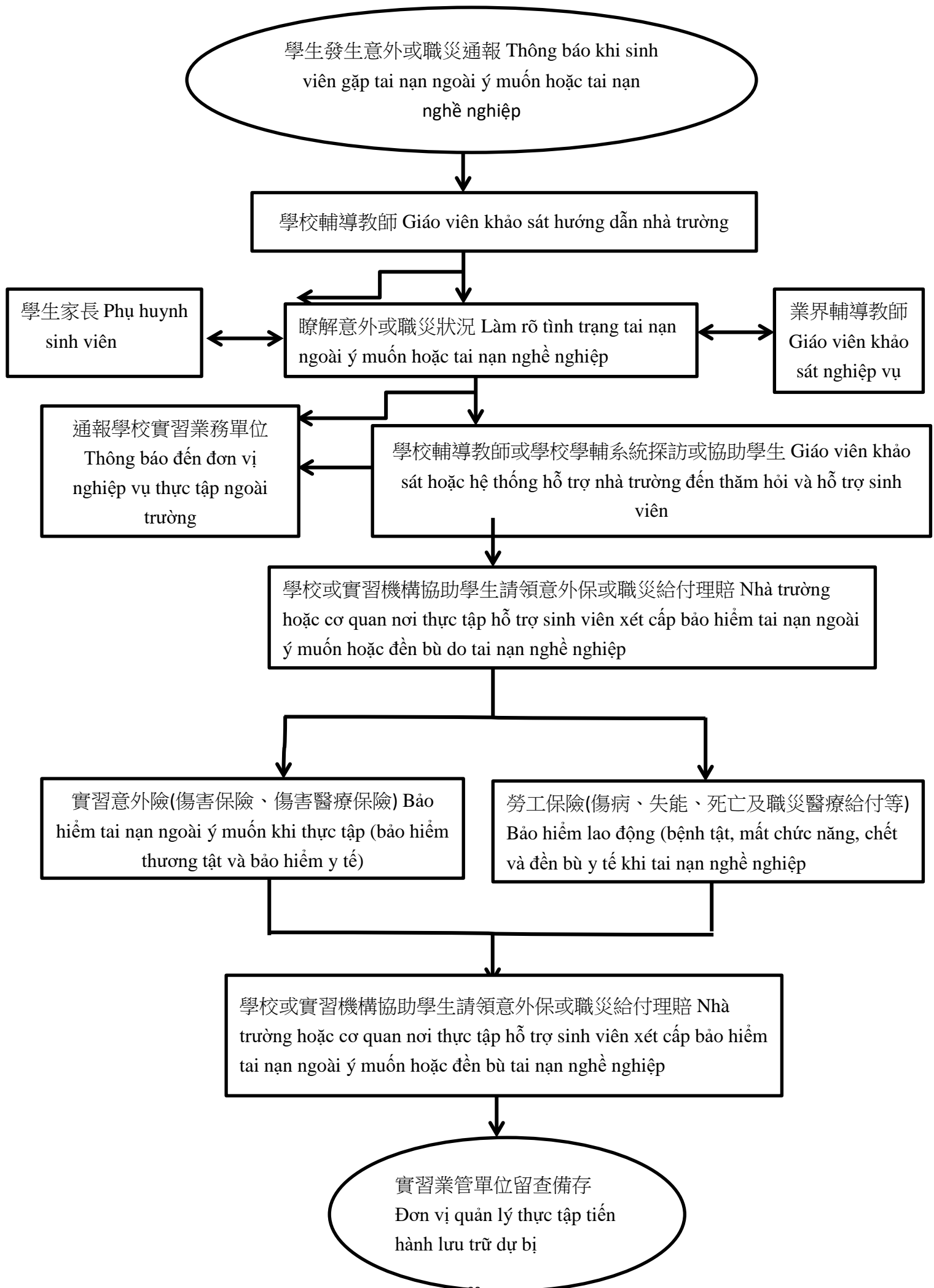
居留證號碼：

Số thẻ cư trú:

地 址：

Địa chỉ:

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc, ngày ____ tháng ____ năm ____



新南向產學合作國際專班校外實習問卷

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ TÌNH HÌNH THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG CỦA SINH VIÊN THUỘC LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ TÂN NAM HƯỚNG

各位同學好！Kính gửi các bạn sinh viên !

為瞭解您此階段實習後，對自己、實習場所及指導老師的想法，請依照本次實習經驗，填答下列問題。請您公正且客觀地據實作答，您的寶貴意見將是提高臨床教學品質的重要參考。敬請安心作答，您的答案不會影響您的實習成績，謝謝您。

Với mục đích muốn nắm bắt rõ tình hình sau khi thực tập, cảm nhận đối với cá nhân sinh viên, nơi thực tập và giáo viên phụ trách, dựa vào kinh nghiệm sau khi thực tập hãy điền vào bảng khảo sát sau. Xin hãy điền thông tin một cách khách quan và công bằng, ý kiến đóng góp quý báu của bạn sẽ góp phần quan trọng nhằm nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy. Việc điền phiếu khảo sát sẽ không ảnh hưởng đến thành tích học tập, các bạn hãy yên tâm và xin chân thành cảm ơn.

經國管理暨健康學院 敬上 Từ HỌC VIỆN QUẢN LÝ VÀ SỨC KHOẺ
CHING KUO

***必填 Bắt buộc điền**

一． 電子郵件地址 Email :

二． 學制別 Chương trình đào tạo : 四技 hệ đại học 4 năm

三． 系別 : 食品保健系/餐飲廚藝管理系

Ngành đào tạo :Ngành Bảo Quản Thực Phẩm / Ngành ẩm thực và nghệ thuật chế biến

班別 : 食品製造暨衛生安全管理專班/餐飲服務專班/餐飲廚藝專班

Lớp chuyên ngành : Lớp chuyên ban chế biến và bảo quản an toàn vệ sinh thực phẩm / Lớp chuyên ban phục vụ ẩm thực/ chuyên ban nghệ thuật ẩm thực

四． 姓名 Họ và tên:

五． 學號 Mã số sinh viên:

六． 聯絡電話 Số điện thoại liên lạc:

七． 在台灣聯絡人 Tên người liên lạc tại đài loan :

八． 在台灣聯絡人電話 Số điện thoại người liên lạc tại đài loan :

九． 與在台灣聯絡人的關係 Quan hệ với người liên lạc tại đài loan :

實習基本資料 Thông tin thực tập cơ bản

一． 實習指導老師 Giáo viên phụ trách thực tập:

二． 實習機構名稱及部門 Tên ban ngành của cơ quan thực tập:

三． 實習職稱 Chức vụ khi thực tập:

四． 實習津貼費用(新台幣)為 Phí hỗ trợ khi thực tập (đài tệ):

五． 實習開始日期 Thời gian bắt đầu thực tập:

六． 實習結束日期 Thời gian kết thúc thực tập:

對自我(實習生)表現評量 Bảng đánh giá đối với bản thân (cá nhân thực tập sinh)

非常同意 / 非常不同意, 優/不佳, 非常好/非常差

Rất đồng ý / Rất không đồng ý, Tốt / Không tốt, Rất tốt / Rất kém

(一)專業知能：在校所學專業技能有助於工作需求

1. Kiến thức chuyên môn : Kiến thức chuyên môn được học tại trường có ít cho nhu cầu việc làm về sau.

專業知能：能將專業知識應用於工作實務

Kiến thức chuyên môn : Có thể mang kiến thức chuyên môn thực tiễn vào công việc

專業知能：具備多元的知能

Kiến thức chuyên môn : Trang bị đầy đủ đa dạng các kiến thức chuyên môn

(二)實習表現：實習(工作)效率

2. Biểu hiện khi thực tập : Năng suất thực tập (làm việc)

實習表現：重視團隊合作

Biểu hiện khi thực tập : Tôn trọng hợp tác đội nhóm

實習表現：服務態度

Biểu hiện khi thực tập : Thái độ phục vụ

實習表現：出勤狀況

Biểu hiện khi thực tập : Tình hình vắng phép

實習表現：人際關係的處理能力

Biểu hiện khi thực tập : Khả năng ứng biến và giao tiếp

(三)技能與技巧：表達與溝通能力

3. Kỹ năng và biểu hiện : Khả năng biểu đạt và giao tiếp

技能與技巧：電腦資訊運用能力

Kỹ năng và biểu hiện : Khả năng ứng dụng thông tin tin học điện tử

技能與技巧：創意思考能力

Kỹ năng và biểu hiện : Khả năng tư duy sáng tạo

技能與技巧：國語能力

Kỹ năng và biểu hiện : Khả năng hoa ngữ

技能與技巧：獨立思考與分析與解決問題能力

Kỹ năng và biểu hiện : Khả năng tư duy độc lập và phân tích giải quyết tình huống

(四)學習態度：參與學習的意願

4. Thái độ học tập : tinh thần tự nguyện hoà nhập vào học tập

學習態度：學習的可塑性

Thái độ học tập : Mức độ ham muốn học tập

學習態度：情緒穩定度

Mức độ kiểm soát tâm trạng

學習態度：責任感

Thái độ học tập : Độ tin cậy

(五)您對自己整體滿意度

5. Tổng quan về mức độ hài lòng khi đánh giá tổng thể bản thân cá nhân

實習機構評量 ĐÁNH GIÁ CƠ QUAN THỰC TẬP

非常願意/非常不願意

Rất đồng ý / Rất không đồng ý

一. 我能適應實習的工作環境，並與同事相處融洽

1. Tôi có thể thích ứng với môi trường làm việc nơi thực tập, đồng thời giao lưu hoà hợp với đồng nghiệp.

二. 實習單位提供專業且安全的工作環境

2. Đơn vị thực tập mang lại một môi trường làm việc chuyên nghiệp và an toàn.

三. 實習內容與我在校所學有關

3. Nội dung thực tập có liên kết với các kiến thức được học tại trường.

四. 遇有問題時，實習單位能提供適切的協助

4. Khi gặp phải vấn đề, đơn vị thực tập có kịp thời hỗ trợ và giải quyết.

五. 實習單位能提供實習生足夠之學習機會

5. Đơn vị thực tập có đáp ứng đầy đủ cơ hội thực tập cho sinh viên.

六. 實習單位能接受學生合理之建議

6. Đơn vị thực tập có chấp thuận kiến nghị hợp lý của sinh viên.

七. 實習單位所提供之設備足夠學習使用

7. Đơn vị thực tập có trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho sinh viên thực tập.

八. 若實習機構願意聘用我，我有意願留任

8. Nếu khi cơ quan thực tập có ý định thuê mướn tôi, tôi sẽ đồng ý ở lại làm việc.

九. 校外實習課程整體滿意度

9. Tổng quan đánh giá về khoá học thực tập ngoài trường.

校外實習課程評量 ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH HỌC THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG

一. 我在參與實習課程前，已了解實習合約內容

1. Trước khi bắt đầu tham gia khoá học thực tập, tôi đã hiểu rõ nội dung về hợp đồng thực tập.

二. 校外實習課程"有助未來就業

2. Khoá học thực tập ngoài trường, có giúp ít cho việc tìm kiếm việc làm sau này.

三. 校內課程"設計"符合校外實習專業上的需求

3. Việc tổ chức sắp xếp các khoá học trong trường phù hợp với nhu cầu thực tập chuyên nghiệp bên ngoài trường.

四. 校內課程"教學"符合校外實習專業上的需求

4. Việc giảng dạy các khoá học trong trường phù hợp với nhu cầu thực tập chuyên nghiệp bên ngoài trường.

五. 校外實習期程安排合適

5. Lịch trình thực tập ngoài trường được sắp xếp hợp lý.
 - 六. 校外實習課程實習媒合
 6. Khoá học thực tập ngoài trường và thực tập phù hợp với nhau.
 - 七. 學校老師曾來訪視及關心我的實習狀況
 7. Giáo viên nhà trường từng đến tham quan và quan tâm tình trạng thực tập của tôi.
 - 八. 校外實習課程成績評量方式合宜
 8. Phương thức đánh giá thành tích thực tập ngoài trường được tiến hành hợp lý.
 - 九. 我對校外實習課程的整體滿意度
 9. Tổng quan mức độ hài lòng đối với khoá học thực tập ngoài trường.
- 校外實習課程核心能力評量 ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CỐT LÕI CỦA KHOÁ HỌC THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG**

食品保健系 NGÀNH BẢO QUẢN THỰC PHẨM

- 一. 校外實習能提升我的「環境友善概念保健食品設計力」
 1. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khái niệm thân thiện với môi trường và khả năng sáng chế các loại thực phẩm dinh dưỡng chức năng. 」
- 二. 校外實習能提升我的「保健食品知識應用力」
 2. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khả năng ứng dụng kiến thức về thực phẩm dinh dưỡng chức năng. 」
- 三. 校外實習能提升我的「營養健康管理力」
 3. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khả năng quản lý dinh dưỡng và sức khoẻ」
- 四. 校外實習能提升我的「保健食品製備（加工）力」
 4. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khả năng chế biến và gia công thực phẩm dinh dưỡng chức năng. 」
- 五. 校外實習能提升我的「保健食品品質分析及檢驗力」
 5. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khả năng phân tích và kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm của các thực phẩm dinh dưỡng chức năng. 」
- 六. 校外實習能提升我的「保健食品行銷管理力」
 6. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Khả năng quản lý và tiêu thụ các thực phẩm dinh dưỡng chức năng. 」
- 七. 我有話要說，如：(1)對學校培育專業人才的建議、(2)建議學校應加強或開設哪些課程或應具備的技能，(3)我的感想(遇到的困難/感謝/給學弟妹的話)。
7. Tôi có lời muốn nói ,Ví dụ :1.Kiến nghị đối với nhà trường về việc bồi dưỡng nhân tài chuyên nghiệp 2.Kiến nghị đối với nhà trường về việc tăng cường và

mở rộng thiết lập các khoá học hoặc các kỹ năng cần thiết.3.Cảm nhận của tôi
(khi gặp khó khăn / cảm tạ / lời khuyên đối với các em khoá sau)

餐飲廚藝系 NGÀNH ĂM THỰC VÀ NGHỆ THUẬT CHẾ BIẾN

一. 校外實習能提升我的「實務性餐飲專業技能」

1.Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「Thực tiễn kỹ năng chuyên nghiệp về dịch vụ ẩm thực và nhà hàng. 」

二. 校外實習能提升我的「餐旅專業知識」

2. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「 Kiến thức chuyên môn về dịch vụ ẩm thực và nhà hàng. 」

三. 校外實習能提升我的「外語能力」

3. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「 Khả năng ngoại ngữ 」

四. 校外實習能提升我的「團隊合作能力」

4. Thực tập ngoài trường giúp tôi nâng cao 「 Khả năng hợp tác đội nhóm 」

五. 我有話要說，如：(1)對學校培育專業人才的建議、(2)建議學校應加強或開設哪些課程或應具備的技能，(3)我的感想(遇到的困難/感謝/給學弟妹的話)。

5 .Tôi có lời muốn nói ,Ví dụ :1.Kiến nghị đối với nhà trường về việc bồi dưỡng nhân tài chuyên nghiệp 2.Kiến nghị đối với nhà trường về việc tăng cường và mở rộng thiết lập các khoá học hoặc các kỹ năng cần thiết.3.Cảm nhận của tôi (khi gặp khó khăn / cảm tạ / lời khuyên đối với các em khoá sau)



新南向產學合作國際專班 學生校外實習行前說明

1



- 恭喜同學們！邁向學習的新階段~實習
- 研發處實就組，將就各位前往實習前須注意事項跟大家進行說明

2

簡報內容

經國管理暨健康學院新南向產學合作國際專班學生校外實習輔導辦法

經國管理暨健康學院校外實習 (含海外實習)防疫管理機制

3

經國管理暨健康學院新南向產學
合作國際專班學生
校外實習輔導辦法



4

- 第四條 本校與合作機構辦理實習，應訂定三方之「學生校外實習合約書」(附件一)，以規範學校、學生及實習機構間之權利義務，包括實習環境(附件二)、實習內容(附件三)、實習輔導訪視機制(附件四)、實習成效考核制度(附件五)、實習爭議處理(附件六)、實習津貼及其他相關事項。
- Điều 4: Điều 4 Việc thực tập giữa nhà trường và tổ chức đối tác sẽ được xây dựng theo Hợp đồng thực tập sinh viên ba bên học sinh (Phụ lục 1) để điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ giữa nhà trường, sinh viên và tổ chức thực tập, bao gồm cả môi trường thực tập (Phụ lục 2) và nội dung thực tập. (Phụ lục 3), Cơ chế tư vấn thực tập (Phụ lục 4), Hệ thống đánh giá hiệu quả thực tập (Phụ lục 5), Giải quyết tranh chấp thực tập (Phụ lục 6), Trợ cấp thực tập và các vấn đề liên quan khác.

5

校外實習輔導辦法 重點(續)

- 第五條 緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退機制
- Cơ chế xử lý tình huống khẩn cấp và không thích ứng thực tập để phụ đạo, chuyển đổi và chấm dứt thực tập.



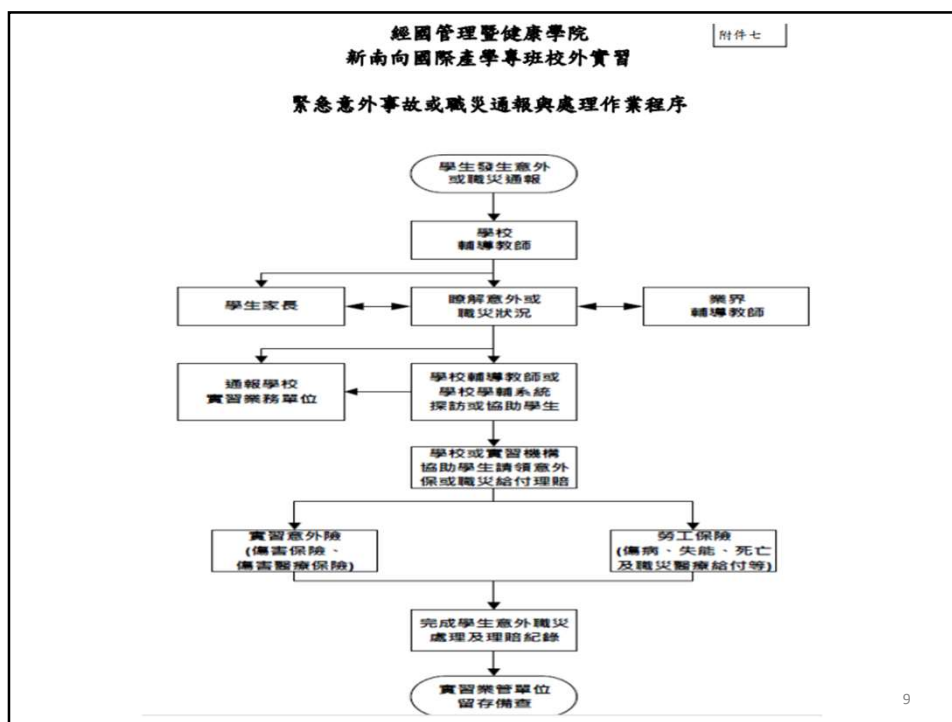
6

- 1.各系應於實習前辦理實習說明會讓實習學生瞭解相關實習規範。校外實習期間若發生以下緊急事件時，須立即通知系上輔導老師或學校系(科)辦公室，由系主任、系行政人員協同輔導老師依緊急意外事故或職災通報與處理作業程序(附件七)進行處理。
- Mỗi khoa phải nộp đơn xin thực tập trước khi thực tập để cho sinh viên thực tập hiểu các thông số thực tập có liên quan. Trong trường hợp có bất kỳ trường hợp khẩn cấp nào sau đây trong thời gian thực tập ngoài trường, phải thông báo ngay cho giáo viên phụ đạo hoặc bộ phận văn phòng, và trưởng phòng và Quản lý bộ phận sẽ phối hợp với giáo viên phụ đạo để báo cáo và xử lý các quy trình khẩn cấp hoặc tại nạn nghề nghiệp (Phụ lục VII)

7

- (1) 交通意外 tai nạn giao thông
- (2) 家中驟變事項 gia đình có sự cố
- (3) 實習單位有違合約內容 vị thực tập vi phạm nội dung thực tập
- (4) 身體狀況有礙實習 tạng thân thể không thể thực tập
- (5) 嚴重的單位適應問題 vấn đề thích ứng với đơn vị thực tập
- (6) 其他：經系務會議認定事項 Khác : các vấn đề nhận định trong hội nghị nghiệp vụ được khoa thông qua.

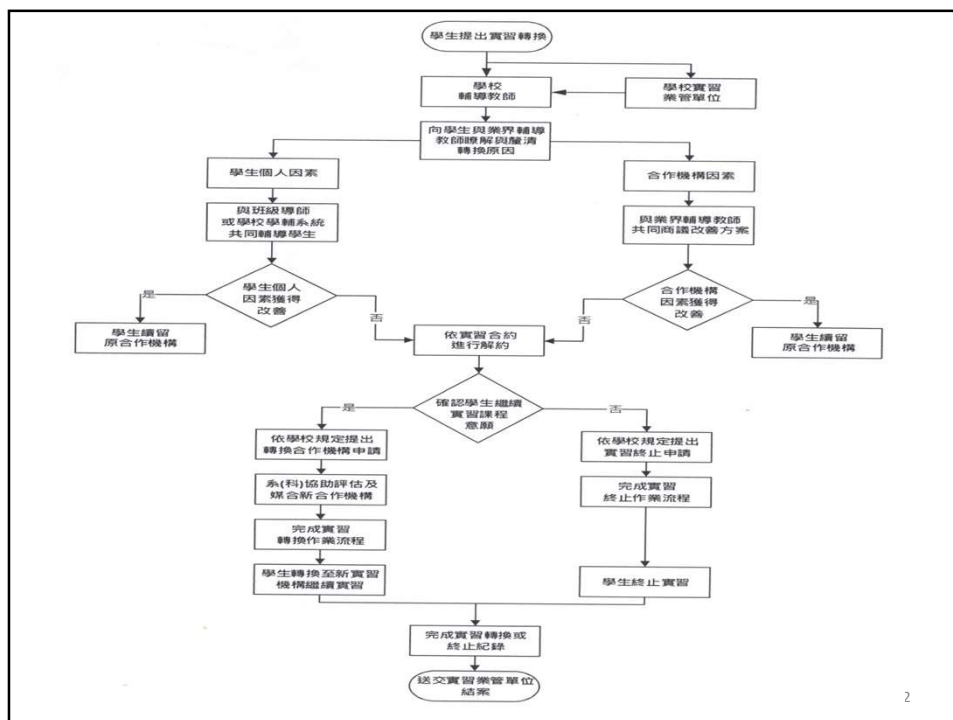
8



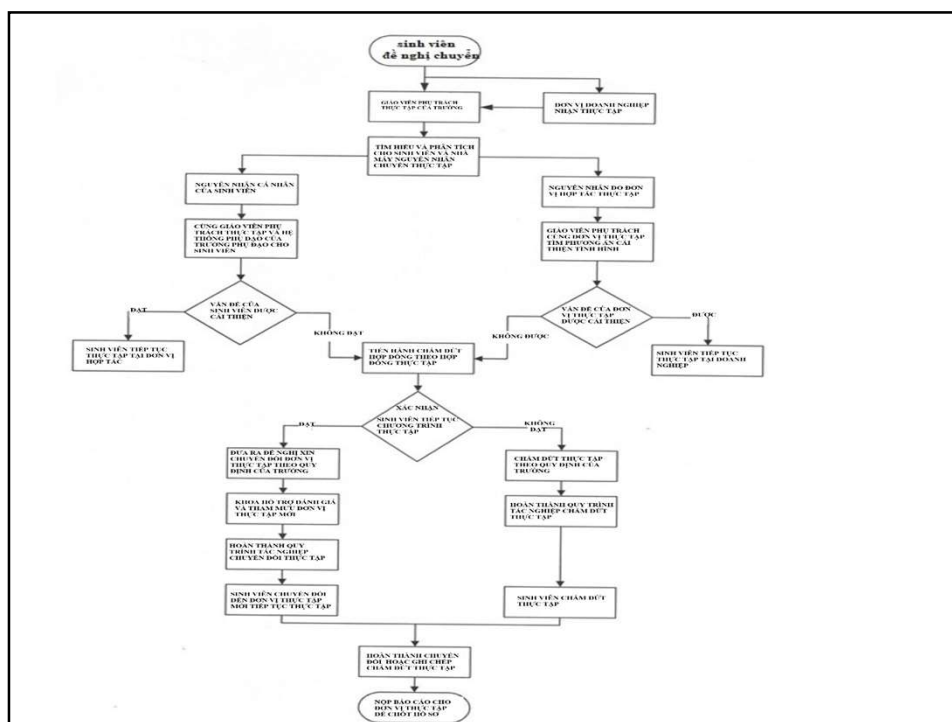
- 2. 學生若需**中斷實習**或**更換實習機構**時，由該生輔導老師向各系實習委員會提案討論，若同意其轉換實習單位，得依實習流程重新安排實習機構。對於**已完成之實習時數**，則請前實習機構出具實習時數證明，以扣抵實習總時數。
- Nếu sinh viên cần làm gián đoạn thực tập hoặc thay đổi cơ sở thực tập, gia sư sinh viên sẽ thảo luận đề xuất với ủy ban thực tập của từng bộ phận. Nếu họ đồng ý chuyển đổi đơn vị thực tập, họ phải sắp xếp lại cơ sở thực tập theo quy trình thực tập. Đối với các giờ thực tập hoàn thành, tổ chức thực tập được yêu cầu cấp chứng chỉ thời gian thực tập để khấu trừ tổng số giờ thực tập.

- 3. 學生實習期間若發生適應困難、主動或被動提出離退或轉換請求，將依不適應輔導與轉換作業程序(附件八)進行輔導及處理。
- Trong thời gian thực tập, nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc điều chỉnh, chủ động hoặc thụ động yêu cầu khởi hành hoặc yêu cầu chuyển đổi, họ sẽ được hướng dẫn và xử lý theo quy trình tư vấn và chuyển đổi (Phụ lục VIII).

11



2



第六條 實習期間由甲方輔導教師及乙方實習單位主管共同評核丙方實習成績。乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擬交甲方，俾利核算實習成績。考核占比由甲方及乙方雙方共同協調核定，由甲方輔導老師依上述評作總結性評量，給與丙方校外實習的最終成績。

Điều 6: Trong thời gian thực tập, các giáo viên phụ đạo của Bên A và chủ quản của các đơn vị thực tập của Bên B sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập của Bên C. Bên B, trước khi kết thúc mỗi học kỳ, sẽ gửi mẫu đánh giá kết quả thực tập cho Bên A để tính thành tích thực tập. Tỷ lệ đánh giá sẽ được phê duyệt bởi Bên A và Bên B. Bên A sẽ tổng kết điểm số trung bình cuối cùng thực tập của Bên C theo đánh giá thành tích nêu trên.”

第七條 各系應依據本辦法制定「新南向產學合作國際專班學生校外實習與輔導實施要點」，俾完善實習輔導機制與訪視實習學生，並作成紀錄，掌握學生實習情形及協助解決實習問題。⁴⁴

Điều 8: các khoa căn cứ vào “trọng điểm thực hiện phụ đạo và thực tập ngoài trường học cho sinh viên lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam” để thực hiện. Cải thiện cơ chế tư vấn thực tập và thị sát các sinh viên thực tập, lập biên bản, làm chủ tình hình thực tập của sinh viên và giúp giải quyết vấn đề thực tập cho sinh viên.”

第八條 本辦法未盡事宜，依本校「學生校外實習要點」辦理。

Điều 8 : Biện pháp này chưa hoàn thiện sẽ căn cứ vào “ trọng điểm thực tập ngoài trường cho sinh viên” để thực hiện .”

經國管理暨健康學院校外實習 (含海外實習)防疫管理機制



15

經國管理暨健康學院餐旅廚藝管理
系校外實習(包括海外實習)防疫管
理機制原則

經國管理暨健康學院食品保健系校
外實習(包括海外實習)防疫管理機
制原則

16

經國管理暨健康學院餐旅廚藝管理系校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則

本系學生校外實習預防及處遇管理機制原則(圖1)，分述如下：

一、「預防」管理機制原則：

- (一)系科實習老師密切與實習單位聯繫，了解學生健康狀況，亦要求若學生有健康異常狀況要立即告知老師。
- (二)本系將依照校級規定，並視疫情需要填寫「實習學生健康關懷紀錄表」(表1)，並於系辦建置專檔存查。



17

二、「處遇」管理機制原則：相關系科須與實習單位建立、落實「實習學生健康異常處遇機制」，包括：

- (一)本系實習學生若發生健康異常時，將配合各實習單位之要求，進行後續管控，並填寫「實習學生健康異常處遇紀錄表」(表2)詳如附件1。
- (二)本系實習訪視老師均隨時與實習單位負責人保持聯繫，亦要求若學生有健康異常狀況要立即告知老師。
- (三)本系將依照校級規定，將相關資料於系辦建置專檔存查。
- (四)因學生健康狀況或疫情造成實習中斷時，將召開系務會議進行討論，並啟動下列措施：
 - 1 因健康狀況或疫情中斷海外實習之學生返國及後續自主健康管理等事宜(表3)，悉依政府與校級規定辦理。另本科將提供上述資料，供研發處備查。

18

當因學生健康狀況或疫情造成實習中斷時，請依照系科規定辦理相關補實習措施。

19

表 1 經國管理暨健康學院餐旅廚藝管理系實習學生健康關懷紀錄表

學生姓名：
實習單位：
實習老師：

量溫方式：☐自備量溫計 ☐實習單位體溫計

請將實習學生每日體溫與症狀紀錄於下表

日期	上午	下午	出現發燒或 相關症狀	關懷紀錄(含健康狀況 描述)
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	

填表人：_____

表 2 經國管理暨健康學院餐旅廚藝管理系實習學生健康異常處遇紀錄表

學生姓名：
發生日期：
實習老師：
學生家長：

實習單位：
學生狀況描述：

實習單位處遇作為與描述

實習老師處遇作為與描述-與實習單位

實習老師處遇作為與描述-與學生

簽核處
實習單位 實習老師 系 科

20

表3 經國管理暨健康學院餐旅廚藝管理系中斷海外實習學生
返國及後續自主健康管理紀錄表

學生姓名： 學院：
連絡電話： 所屬系科：
緊急聯絡人： 緊急聯絡人電話：
原實習單位： 返國日期：
返國後居住地址：
實習老師：

請將學生每日體溫與症狀紀錄於下表

日期	上午	下午	出現類流感 相關症狀	關懷紀錄(含健康狀況 描述)
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	

填表人：_____

21

經國管理暨健康學院食品保健系校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則

本系校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則(圖1)(以下簡稱本原則)，係參考本校研究發展處訂定之「經國管理暨健康學院校外實習(包括海外實習)防疫管理機制原則」而擬定，包括：預防與處遇二部分，分述如下：

一、落實「實習學生健康關懷預防機制」，包括：

- (一)要求實習學生每日進行健康自主管理，並視疫情需要填報「實習學生健康關懷紀錄表」(表1)。
- (二)實習老師密切與實習單位聯繫，了解學生健康狀況。

二、與實習單位建立「實習學生健康異常處遇機制」，包括：

- (一)實習單位就有發燒、咳嗽等症狀學生之處遇狀況進行填報「實習學生健康異常處遇紀錄表」(表2)。
- (二)實習負責老師密切與實習單位聯繫，並就學生健康狀況進行追蹤。

22

當因學生健康狀況或疫情造成實習中斷時，請依照系科規定辦理相關補實習措施。

23

表 1 經國管理暨健康學院食品保健系實習學生健康關懷紀錄表

學生姓名：

實習單位：

實習老師：

量溫方式：☐自備量溫計 ☐實習單位體溫計

請將實習學生每日體溫與症狀紀錄於下表

日期	上午	下午	出現類流感 相關症狀	關懷紀錄(含健康狀況 描述)
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	
月 日	度	度	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否	

填表人：_____

表 2 經國管理暨健康學院食品保健系實習學生健康異常處遇紀錄表

學生姓名：

實習單位：

發生日期：

學生狀況描述：

實習老師：

學生家長：

實習單位處遇作為與描述

實習老師處遇作為與描述-與實習單位

實習老師處遇作為與描述-與學生

簽核處
實習單位

實習老師

系 科

24



簡報完畢

歡迎指教

25

法規名稱：勞動基準法

修正日期：民國 109 年 06 月 10 日

第一章 總則

第 1 條

- 1 為規定勞動條件最低標準，保障勞工權益，加強勞雇關係，促進社會與經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。
- 2 雇主與勞工所訂勞動條件，不得低於本法所定之最低標準。

第 2 條

本法用詞，定義如下：

- 一、勞工：指受雇主僱用從事工作獲致工資者。
- 二、雇主：指僱用勞工之事業主、事業經營之負責人或代表事業主處理有關勞工事務之人。
- 三、工資：指勞工因工作而獲得之報酬；包括工資、薪金及按計時、計日、計月、計件以現金或實物等方式給付之獎金、津貼及其他任何名義之經常性給與均屬之。
- 四、平均工資：指計算事由發生之當日前六個月內所得工資總額除以該期間之總日數所得之金額。工作未滿六個月者，指工作期間所得工資總額除以工作期間之總日數所得之金額。工資按工作日數、時數或論件計算者，其依上述方式計算之平均工資，如少於該期內工資總額除以實際工作日數所得金額百分之六十者，以百分之六十計。
- 五、事業單位：指適用本法各業僱用勞工從事工作之機構。
- 六、勞動契約：指約定勞雇關係而具有從屬性之契約。
- 七、派遣事業單位：指從事勞動派遣業務之事業單位。
- 八、要派單位：指依據要派契約，實際指揮監督管理派遣勞工從事工作者。
- 九、派遣勞工：指受派遣事業單位僱用，並向要派單位提供勞務者。
- 十、要派契約：指要派單位與派遣事業單位就勞動派遣事項所訂立之契約。

第 3 條

- 1 本法於左列各業適用之：
 - 一、農、林、漁、牧業。
 - 二、礦業及土石採取業。
 - 三、製造業。
 - 四、營造業。
 - 五、水電、煤氣業。
 - 六、運輸、倉儲及通信業。
 - 七、大眾傳播業。
 - 八、其他經中央主管機關指定之事業。
- 2 依前項第八款指定時，得就事業之部分工作場所或工作者指定適用。
- 3 本法適用於一切勞雇關係。但因經營型態、管理制度及工作特性等因素適用本法確有窒礙難行者，並經中央主管機關指定公告之行業或工作者，不適用之。
- 4 前項因窒礙難行而不適用本法者，不得逾第一項第一款至第七款以外勞工總數五分之一。

第 4 條

本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）

) 政府。

第 5 條

雇主不得以強暴、脅迫、拘禁或其他非法之方法，強制勞工從事勞動。

第 6 條

任何人不得介入他人之勞動契約，抽取不法利益。

第 7 條

- 1 雇主應置備勞工名卡，登記勞工之姓名、性別、出生年月日、本籍、教育程度、住址、身分證統一號碼、到職年月日、工資、勞工保險投保日期、獎懲、傷病及其他必要事項。
- 2 前項勞工名卡，應保管至勞工離職後五年。

第 8 條

雇主對於僱用之勞工，應預防職業上災害，建立適當之工作環境及福利設施。其有關安全衛生及福利事項，依有關法律之規定。

第二章 勞動契約

第 9 條

- 1 勞動契約，分為定期契約及不定期契約。臨時性、短期性、季節性及特定性工作得為定期契約；有繼續性工作應為不定期契約。派遣事業單位與派遣勞工訂定之勞動契約，應為不定期契約。
- 2 定期契約屆滿後，有下列情形之一，視為不定期契約：
 - 一、勞工繼續工作而雇主不即表示反對意思者。
 - 二、雖經另訂新約，惟其前後勞動契約之工作期間超過九十日，前後契約間斷期間未超過三十日者。
- 3 前項規定於特定性或季節性之定期工作不適用之。

第 9-1 條

- 1 未符合下列規定者，雇主不得與勞工為離職後競業禁止之約定：
 - 一、雇主有應受保護之正當營業利益。
 - 二、勞工擔任之職位或職務，能接觸或使用雇主之營業秘密。
 - 三、競業禁止之期間、區域、職業活動之範圍及就業對象，未逾合理範疇。
 - 四、雇主對勞工因不從事競業行為所受損失有合理補償。
- 2 前項第四款所定合理補償，不包括勞工於工作期間所受領之給付。
- 3 違反第一項各款規定之一者，其約定無效。
- 4 離職後競業禁止之期間，最長不得逾二年。逾二年者，縮短為二年。

第 10 條

定期契約屆滿後或不定期契約因故停止履行後，未滿三個月而訂定新約或繼續履行原約時，勞工前後工作年資，應合併計算。

第 10-1 條

雇主調動勞工工作，不得違反勞動契約之約定，並應符合下列原則：

- 一、基於企業經營上所必須，且不得有不當動機及目的。但法律另有規定者，從其規定。
- 二、對勞工之工資及其他勞動條件，未作不利之變更。
- 三、調動後工作為勞工體能及技術可勝任。
- 四、調動工作地點過遠，雇主應予以必要之協助。

五、考量勞工及其家庭之生活利益。

第 11 條

非有左列情事之一者，雇主不得預告勞工終止勞動契約：

- 一、歇業或轉讓時。
- 二、虧損或業務緊縮時。
- 三、不可抗力暫停工作在一個月以上時。
- 四、業務性質變更，有減少勞工之必要，又無適當工作可供安置時。
- 五、勞工對於所擔任之工作確不能勝任時。

第 12 條

- 1 勞工有左列情形之一者，雇主得不經預告終止契約：
 - 一、於訂立勞動契約時為虛偽意思表示，使雇主誤信而有受損害之虞者。
 - 二、對於雇主、雇主家屬、雇主代理人或其他共同工作之勞工，實施暴行或有重大侮辱之行爲者。
 - 三、受有期徒刑以上刑之宣告確定，而未諭知緩刑或未准易科罰金者。
 - 四、違反勞動契約或工作規則，情節重大者。
 - 五、故意損耗機器、工具、原料、產品，或其他雇主所有物品，或故意洩漏雇主技術上、營業上之秘密，致雇主受有損害者。
 - 六、無正當理由繼續曠工三日，或一個月內曠工達六日者。
- 2 雇主依前項第一款、第二款及第四款至第六款規定終止契約者，應自知悉其情形之日起，三十日內爲之。

第 13 條

勞工在第五十條規定之停止工作期間或第五十九條規定之醫療期間，雇主不得終止契約。但雇主因天災、事變或其他不可抗力致事業不能繼續，經報主管機關核定者，不在此限。

第 14 條

- 1 有下列情形之一者，勞工得不經預告終止契約：
 - 一、雇主於訂立勞動契約時為虛偽之意思表示，使勞工誤信而有受損害之虞者。
 - 二、雇主、雇主家屬、雇主代理人對於勞工，實施暴行或有重大侮辱之行爲者。
 - 三、契約所訂之工作，對於勞工健康有危害之虞，經通知雇主改善而無效果者。
 - 四、雇主、雇主代理人或其他勞工患有法定傳染病，對共同工作之勞工有傳染之虞，且重大危害其健康者。
 - 五、雇主不依勞動契約給付工作報酬，或對於按件計酬之勞工不供給充分之工作者。
 - 六、雇主違反勞動契約或勞工法令，致有損害勞工權益之虞者。
- 2 勞工依前項第一款、第六款規定終止契約者，應自知悉其情形之日起，三十日內爲之。但雇主有前項第六款所定情形者，勞工得於知悉損害結果之日起，三十日內爲之。
- 3 有第一項第二款或第四款情形，雇主已將該代理人間之契約終止，或患有法定傳染病者依衛生法規已接受治療時，勞工不得終止契約。
- 4 第十七條規定於本條終止契約準用之。

第 15 條

- 1 特定性定期契約期限逾三年者，於屆滿三年後，勞工得終止契約。但應於三十日前預告雇主。
- 2 不定期契約，勞工終止契約時，應準用第十六條第一項規定期間預告雇主。

第 15-1 條

- 1 未符合下列規定之一，雇主不得與勞工為最低服務年限之約定：

- 一、雇主為勞工進行專業技術培訓，並提供該項培訓費用者。
- 二、雇主為使勞工遵守最低服務年限之約定，提供其合理補償者。
- 2 前項最低服務年限之約定，應就下列事項綜合考量，不得逾合理範圍：
 - 一、雇主為勞工進行專業技術培訓之期間及成本。
 - 二、從事相同或類似職務之勞工，其人力替補可能性。
 - 三、雇主提供勞工補償之額度及範圍。
 - 四、其他影響最低服務年限合理性之事項。
- 3 違反前二項規定者，其約定無效。
- 4 勞動契約因不可歸責於勞工之事由而於最低服務年限屆滿前終止者，勞工不負違反最低服務年限約定或返還訓練費用之責任。

第 16 條

- 1 雇主依第十一條或第十三條但書規定終止勞動契約者，其預告期間依左列各款之規定：
 - 一、繼續工作三個月以上一年未滿者，於十日前預告之。
 - 二、繼續工作一年以上三年未滿者，於二十日前預告之。
 - 三、繼續工作三年以上者，於三十日前預告之。
- 2 勞工於接到前項預告後，為另謀工作得於工作時間請假外出。其請假時數，每星期不得超過二日之工作時間，請假期間之工資照給。
- 3 雇主未依第一項規定期間預告而終止契約者，應給付預告期間之工資。

第 17 條

- 1 雇主依前條終止勞動契約者，應依下列規定發給勞工資遣費：
 - 一、在同一雇主之事業單位繼續工作，每滿一年發給相當於一個月平均工資之資遣費。
 - 二、依前款計算之剩餘月數，或工作未滿一年者，以比例計給之。未滿一個月者以一個月計。
- 2 前項所定資遣費，雇主應於終止勞動契約三十日內發給。

第 17-1 條

- 1 要派單位不得於派遣事業單位與派遣勞工簽訂勞動契約前，有面試該派遣勞工或其他指定特定派遣勞工之行爲。
- 2 要派單位違反前項規定，且已受領派遣勞工勞務者，派遣勞工得於要派單位提供勞務之日起九十日內，以書面向要派單位提出訂定勞動契約之意思表示。
- 3 要派單位應自前項派遣勞工意思表示到達之日起十日內，與其協商訂定勞動契約。逾期未協商或協商不成立者，視為雙方自期滿翌日成立勞動契約，並以派遣勞工於要派單位工作期間之勞動條件為勞動契約內容。
- 4 派遣事業單位及要派單位不得因派遣勞工提出第二項意思表示，而予以解僱、降調、減薪、損害其依法令、契約或習慣上所應享有之權益，或其他不利之處分。
- 5 派遣事業單位及要派單位為前項行為之一者，無效。
- 6 派遣勞工因第二項及第三項規定與要派單位成立勞動契約者，其與派遣事業單位之勞動契約視為終止，且不負違反最低服務年限約定或返還訓練費用之責任。
- 7 前項派遣事業單位應依本法或勞工退休金條例規定之給付標準及期限，發給派遣勞工退休金或資遣費。

第 18 條

有左列情形之一者，勞工不得向雇主請求加發預告期間工資及資遣費：

- 一、依第十二條或第十五條規定終止勞動契約者。
- 二、定期勞動契約期滿離職者。

第 19 條

勞動契約終止時，勞工如請求發給服務證明書，雇主或其代理人不得拒絕。

第 20 條

事業單位改組或轉讓時，除新舊雇主商定留用之勞工外，其餘勞工應依第十六條規定期間預告終止契約，並應依第十七條規定發給勞工資遣費。其留用勞工之工作年資，應由新雇主繼續予以承認。

第 三 章 工 資

第 21 條

- 1 工資由勞雇雙方議定之。但不得低於基本工資。
- 2 前項基本工資，由中央主管機關設基本工資審議委員會擬訂後，報請行政院核定之。
- 3 前項基本工資審議委員會之組織及其審議程序等事項，由中央主管機關另以辦法定之。

第 22 條

- 1 工資之給付，應以法定通用貨幣為之。但基於習慣或業務性質，得於勞動契約內訂明一部以實物給付之。工資之一部以實物給付時，其實物之作價應公平合理，並適合勞工及其家屬之需要。
- 2 工資應全額直接給付勞工。但法令另有規定或勞雇雙方另有約定者，不在此限。

第 22-1 條

- 1 派遣事業單位積欠派遣勞工工資，經主管機關處罰或依第二十七條規定限期令其給付而屆期未給付者，派遣勞工得請求要派單位給付。要派單位應自派遣勞工請求之日起三十日內給付之。
- 2 要派單位依前項規定給付者，得向派遣事業單位求償或扣抵要派契約之應付費用。

第 23 條

- 1 工資之給付，除當事人有特別約定或按月預付者外，每月至少定期發給二次，並應提供工資各項目計算方式明細；按件計酬者亦同。
- 2 雇主應置備勞工工資清冊，將發放工資、工資各項目計算方式明細、工資總額等事項記入。工資清冊應保存五年。

第 24 條

- 1 雇主延長勞工工作時間者，其延長工作時間之工資，依下列標準加給：
一、延長工作時間在二小時以內者，按平日每小時工資額加給三分之一以上。
二、再延長工作時間在二小時以內者，按平日每小時工資額加給三分之二以上。
三、依第三十二條第四項規定，延長工作時間者，按平日每小時工資額加倍發給。
- 2 雇主使勞工於第三十六條所定休息日工作，工作時間在二小時以內者，其工資按平日每小時工資額另再加給一又三分之一以上；工作二小時後再繼續工作者，按平日每小時工資額另再加給一又三分之二以上。

第 25 條

雇主對勞工不得因性別而有差別之待遇。工作相同、效率相同者，給付同等之工資。

第 26 條

雇主不得預扣勞工工資作為違約金或賠償費用。

第 27 條

雇主不按期給付工資者，主管機關得限期令其給付。

第 28 條

- 1 雇主有歇業、清算或宣告破產之情事時，勞工之下列債權受償順序與第一順位抵押權、

質權或留置權所擔保之債權相同，按其債權比例受清償；未獲清償部分，有最優先受清償之權：

- 一、本於勞動契約所積欠之工資未滿六個月部分。
- 二、雇主未依本法給付之退休金。
- 三、雇主未依本法或勞工退休金條例給付之資遣費。
- 2 雇主應按其當月僱用勞工投保薪資總額及規定之費率，繳納一定數額之積欠工資墊償基金，作為墊償下列各款之用：
 - 一、前項第一款積欠之工資數額。
 - 二、前項第二款與第三款積欠之退休金及資遣費，其合計數額以六個月平均工資為限。
- 3 積欠工資墊償基金，累積至一定金額後，應降低費率或暫停收繳。
- 4 第二項費率，由中央主管機關於萬分之十五範圍內擬訂，報請行政院核定之。
- 5 雇主積欠之工資、退休金及資遣費，經勞工請求未獲清償者，由積欠工資墊償基金依第二項規定墊償之；雇主應於規定期限內，將墊款償還積欠工資墊償基金。
- 6 積欠工資墊償基金，由中央主管機關設管理委員會管理之。基金之收繳有關業務，得由中央主管機關，委託勞工保險機構辦理之。基金墊償程序、收繳與管理辦法、第三項之一定金額及管理委員會組織規程，由中央主管機關定之。

第 29 條

事業單位於營業年度終了結算，如有盈餘，除繳納稅捐、彌補虧損及提列股息、公積金外，對於全年工作並無過失之勞工，應給與獎金或分配紅利。

第 四 章 工作時間、休息、休假

第 30 條

- 1 勞工正常工作時間，每日不得超過八小時，每週不得超過四十小時。
- 2 前項正常工作時間，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，得將其二週內二日之正常工作時數，分配於其他工作日。其分配於其他工作日之時數，每日不得超過二小時。但每週工作總時數不得超過四十八小時。
- 3 第一項正常工作時間，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，得將八週內之正常工作時數加以分配。但每日正常工作時間不得超過八小時，每週工作總時數不得超過四十八小時。
- 4 前二項規定，僅適用於經中央主管機關指定之行業。
- 5 雇主應置備勞工出勤紀錄，並保存五年。
- 6 前項出勤紀錄，應逐日記載勞工出勤情形至分鐘為止。勞工向雇主申請其出勤紀錄副本或影本時，雇主不得拒絕。
- 7 雇主不得以第一項正常工作時間之修正，作為減少勞工工資之事由。
- 8 第一項至第三項及第三十條之一之正常工作時間，雇主得視勞工照顧家庭成員需要，允許勞工於不變更每日正常工作時數下，在一小時範圍內，彈性調整工作開始及終止之時間。

第 30-1 條

- 1 中央主管機關指定之行業，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，其工作時間得依下列原則變更：
 - 一、四週內正常工作時數分配於其他工作日之時數，每日不得超過二小時，不受前條第二項至第四項規定之限制。
 - 二、當日正常工作時間達十小時者，其延長之工作時間不得超過二小時。
 - 三、女性勞工，除妊娠或哺乳期間者外，於夜間工作，不受第四十九條第一項之限制。但雇主應提供必要之安全衛生設施。
- 2 依中華民國八十五年十二月二十七日修正施行前第三條規定適用本法之行業，除第一項第一款之農、林、漁、牧業外，均不適用前項規定。

第 31 條

在坑道或隧道內工作之勞工，以入坑口時起至出坑口時止為工作時間。

第 32 條

- 1 雇主有使勞工在正常工作時間以外工作之必要者，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，得將工作時間延長之。
- 2 前項雇主延長勞工之工作時間連同正常工作時間，一日不得超過十二小時；延長之工作時間，一個月不得超過四十六小時，但雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，延長之工作時間，一個月不得超過五十四小時，每三個月不得超過一百三十八小時。
- 3 雇主僱用勞工人數在三十人以上，依前項但書規定延長勞工工作時間者，應報當地主管機關備查。
- 4 因天災、事變或突發事件，雇主有使勞工在正常工作時間以外工作之必要者，得將工作時間延長之。但應於延長開始後二十四小時內通知工會；無工會組織者，應報當地主管機關備查。延長之工作時間，雇主應於事後補給勞工以適當之休息。
- 5 在坑內工作之勞工，其工作時間不得延長。但以監視為主之工作，或有前項所定之情形者，不在此限。

第 32-1 條

- 1 雇主依第三十二條第一項及第二項規定使勞工延長工作時間，或使勞工於第三十六條所定休息日工作後，依勞工意願選擇補休並經雇主同意者，應依勞工工作之時數計算補休時數。
- 2 前項之補休，其補休期限由勞雇雙方協商；補休期限屆期或契約終止未補休之時數，應依延長工作時間或休息日工作當日之工資計算標準發給工資；未發給工資者，依違反第二十四條規定論處。

第 33 條

第三條所列事業，除製造業及礦業外，因公眾之生活便利或其他特殊原因，有調整第三十條、第三十二條所定之正常工作時間及延長工作時間之必要者，得由當地主管機關會商目的事業主管機關及工會，就必要之限度內以命令調整之。

第 34 條

- 1 勞工工作採輪班制者，其工作班次，每週更換一次。但經勞工同意者不在此限。
- 2 依前項更換班次時，至少應有連續十一小時之休息時間。但因工作特性或特殊原因，經中央目的事業主管機關商請中央主管機關公告者，得變更休息時間不少於連續八小時。
- 3 雇主依前項但書規定變更休息時間者，應經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，始得為之。雇主僱用勞工人數在三十人以上者，應報當地主管機關備查。

第 35 條

勞工繼續工作四小時，至少應有三十分鐘之休息。但實行輪班制或其工作有連續性或緊急性者，雇主得在工作時間內，另行調配其休息時間。

第 36 條

- 1 勞工每七日中應有二日之休息，其中一日為例假，一日為休息日。
- 2 雇主有下列情形之一，不受前項規定之限制：
 - 一、依第三十條第二項規定變更正常工作時間者，勞工每七日中至少應有一日之例假，每二週內之例假及休息日至少應有四日。
 - 二、依第三十條第三項規定變更正常工作時間者，勞工每七日中至少應有一日之例假，每八週內之例假及休息日至少應有十六日。
 - 三、依第三十條之一規定變更正常工作時間者，勞工每二週內至少應有二日之例假，每

四週內之例假及休息日至少應有八日。

- 3 雇主使勞工於休息日工作之時間，計入第三十二條第二項所定延長工作時間總數。但因天災、事變或突發事件，雇主有使勞工於休息日工作之必要者，其工作時數不受第三十二條第二項規定之限制。
- 4 經中央目的事業主管機關同意，且經中央主管機關指定之行業，雇主得將第一項、第二項第一款及第二款所定之例假，於每七日之週期內調整之。
- 5 前項所定例假之調整，應經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，始得為之。雇主僱用勞工人數在三十人以上者，應報當地主管機關備查。

第 37 條

- 1 內政部所定應放假之紀念日、節日、勞動節及其他中央主管機關指定應放假日，均應休假。
- 2 中華民國一百零五年十二月六日修正之前項規定，自一百零六年一月一日施行。

第 38 條

- 1 勞工在同一雇主或事業單位，繼續工作滿一定期間者，應依下列規定給予特別休假：
 - 一、六個月以上一年未滿者，三日。
 - 二、一年以上二年未滿者，七日。
 - 三、二年以上三年未滿者，十日。
 - 四、三年以上五年未滿者，每年十四日。
 - 五、五年以上十年未滿者，每年十五日。
 - 六、十年以上者，每一年加給一日，加至三十日為止。
- 2 前項之特別休假期日，由勞工排定之。但雇主基於企業經營上之急迫需求或勞工因個人因素，得與他方協商調整。
- 3 雇主應於勞工符合第一項所定之特別休假條件時，告知勞工依前二項規定排定特別休假。
- 4 勞工之特別休假，因年度終結或契約終止而未休之日數，雇主應發給工資。但年度終結未休之日數，經勞雇雙方協商遞延至次一年度實施者，於次一年度終結或契約終止仍未休之日數，雇主應發給工資。
- 5 雇主應將勞工每年特別休假之期日及未休之日數所發給之工資數額，記載於第二十三條所定之勞工工資清冊，並每年定期將其內容以書面通知勞工。
- 6 勞工依本條主張權利時，雇主如認為其權利不存在，應負舉證責任。

第 39 條

第三十六條所定之例假、休息日、第三十七條所定之休假及第三十八條所定之特別休假，工資應由雇主照給。雇主經徵得勞工同意於休假日工作者，工資應加倍發給。因季節性關係有趕工必要，經勞工或工會同意照常工作者，亦同。

第 40 條

- 1 因天災、事變或突發事件，雇主認有繼續工作之必要時，得停止第三十六條至第三十八條所定勞工之假期。但停止假期之工資，應加倍發給，並應於事後補假休息。
- 2 前項停止勞工假期，應於事後二十四小時內，詳述理由，報請當地主管機關核備。

第 41 條

公用事業之勞工，當地主管機關認有必要時，得停止第三十八條所定之特別休假。假期內之工資應由雇主加倍發給。

第 42 條

勞工因健康或其他正當理由，不能接受正常工作時間以外之工作者，雇主不得強制其工作。

第 43 條

勞工因婚、喪、疾病或其他正當事由得請假；請假應給之假期及事假以外期間內工資給付之最低標準，由中央主管機關定之。

第 五 章 童工、女工

第 44 條

- 1 十五歲以上未滿十六歲之受僱從事工作者，為童工。
- 2 童工及十六歲以上未滿十八歲之人，不得從事危險性或有害性之工作。

第 45 條

- 1 雇主不得僱用未滿十五歲之人從事工作。但國民中學畢業或經主管機關認定其工作性質及環境無礙其身心健康而許可者，不在此限。
- 2 前項受僱之人，準用童工保護之規定。
- 3 第一項工作性質及環境無礙其身心健康之認定基準、審查程序及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關依勞工年齡、工作性質及受國民義務教育之時間等因素定之。
- 4 未滿十五歲之人透過他人取得工作為第三人提供勞務，或直接為他人提供勞務取得報酬未具勞僱關係者，準用前項及童工保護之規定。

第 46 條

未滿十八歲之人受僱從事工作者，雇主應置備其法定代理人同意書及其年齡證明文件。

第 47 條

童工每日之工作時間不得超過八小時，每週之工作時間不得超過四十小時，例假日不得工作。

第 48 條

童工不得於午後八時至翌晨六時之時間內工作。

第 49 條

- 1 雇主不得使女工於午後十時至翌晨六時之時間內工作。但雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，且符合下列各款規定者，不在此限：
 - 一、提供必要之安全衛生設施。
 - 二、無大眾運輸工具可資運用時，提供交通工具或安排女工宿舍。
- 2 前項第一款所稱必要之安全衛生設施，其標準由中央主管機關定之。但雇主與勞工約定之安全衛生設施優於本法者，從其約定。
- 3 女工因健康或其他正當理由，不能於午後十時至翌晨六時之時間內工作者，雇主不得強制其工作。
- 4 第一項規定，於因天災、事變或突發事件，雇主必須使女工於午後十時至翌晨六時之時間內工作時，不適用之。
- 5 第一項但書及前項規定，於妊娠或哺乳期間之女工，不適用之。

第 50 條

- 1 女工分娩前後，應停止工作，給予產假八星期；妊娠三個月以上流產者，應停止工作，給予產假四星期。
- 2 前項女工受僱工作在六個月以上者，停止工作期間工資照給；未滿六個月者減半發給。

第 51 條

女工在妊娠期間，如有較為輕易之工作，得申請改調，雇主不得拒絕，並不得減少其工資。

第 52 條

- 1 子女未滿一歲須女工親自哺乳者，於第三十五條規定之休息時間外，雇主應每日另給哺乳時間二次，每次以三十分鐘為度。
- 2 前項哺乳時間，視為工作時間。

第 六 章 退 休

第 53 條

勞工有下列情形之一，得自請退休：

- 一、工作十五年以上年滿五十五歲者。
- 二、工作二十五年以上者。
- 三、工作十年以上年滿六十歲者。

第 54 條

- 1 勞工非有下列情形之一，雇主不得強制其退休：
 - 一、年滿六十五歲者。
 - 二、身心障礙不堪勝任工作者。
- 2 前項第一款所規定之年齡，對於擔任具有危險、堅強體力等特殊性質之工作者，得由事業單位報請中央主管機關予以調整。但不得少於五十五歲。

第 55 條

- 1 勞工退休金之給與標準如下：
 - 一、按其工作年資，每滿一年給與兩個基數。但超過十五年之工作年資，每滿一年給與一個基數，最高總數以四十五個基數為限。未滿半年者以半年計；滿半年者以一年計。
 - 二、依第五十四條第一項第二款規定，強制退休之勞工，其身心障礙係因執行職務所致者，依前款規定加給百分之二十。
- 2 前項第一款退休金基數之標準，係指核准退休時一個月平均工資。
- 3 第一項所定退休金，雇主應於勞工退休之日起三十日內給付，如無法一次發給時，得報經主管機關核定後，分期給付。本法施行前，事業單位原定退休標準優於本法者，從其規定。

第 56 條

- 1 雇主應依勞工每月薪資總額百分之二至百分之十五範圍內，按月提撥勞工退休準備金，專戶存儲，並不得作為讓與、扣押、抵銷或擔保之標的；其提撥之比率、程序及管理等事項之辦法，由中央主管機關擬訂，報請行政院核定之。
- 2 雇主應於每年年度終了前，估算前項勞工退休準備金專戶餘額，該餘額不足給付次一年度內預估成就第五十三條或第五十四條第一項第一款退休條件之勞工，依前條計算之退休金數額者，雇主應於次年度三月底前一次提撥其差額，並送事業單位勞工退休準備金監督委員會審議。
- 3 第一項雇主按月提撥之勞工退休準備金匯集為勞工退休基金，由中央主管機關設勞工退休基金監理委員會管理之；其組織、會議及其他相關事項，由中央主管機關定之。
- 4 前項基金之收支、保管及運用，由中央主管機關會同財政部委託金融機構辦理。最低收益不得低於當地銀行二年定期存款利率之收益；如有虧損，由國庫補足之。基金之收支、保管及運用辦法，由中央主管機關擬訂，報請行政院核定之。
- 5 雇主所提撥勞工退休準備金，應由勞工與雇主共同組織勞工退休準備金監督委員會監督之。委員會中勞工代表人數不得少於三分之二；其組織準則，由中央主管機關定之。
- 6 雇主按月提撥之勞工退休準備金比率之擬訂或調整，應經事業單位勞工退休準備金監督委員會審議通過，並報請當地主管機關核定。
- 7 金融機構辦理核貸業務，需查核該事業單位勞工退休準備金提撥狀況之必要資料時，得

請當地主管機關提供。

- 8 金融機構依前項取得之資料，應負保密義務，並確實辦理資料安全稽核作業。
- 9 前二項有關勞工退休準備金必要資料之內容、範圍、申請程序及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關會同金融監督管理委員會定之。

第 57 條

勞工工作年資以服務同一事業者為限。但受同一雇主調動之工作年資，及依第二十條規定應由新雇主繼續予以承認之年資，應予併計。

第 58 條

- 1 勞工請領退休金之權利，自退休之次月起，因五年間不行使而消滅。
- 2 勞工請領退休金之權利，不得讓與、抵銷、扣押或供擔保。
- 3 勞工依本法規定請領勞工退休金者，得檢具證明文件，於金融機構開立專戶，專供存入勞工退休金之用。
- 4 前項專戶內之存款，不得作為抵銷、扣押、供擔保或強制執行之標的。

第 七 章 職業災害補償

第 59 條

勞工因遭遇職業災害而致死亡、失能、傷害或疾病時，雇主應依下列規定予以補償。但如同一起事故，依勞工保險條例或其他法令規定，已由雇主支付費用補償者，雇主得予以抵充之：

- 一、勞工受傷或罹患職業病時，雇主應補償其必需之醫療費用。職業病之種類及其醫療範圍，依勞工保險條例有關之規定。
- 二、勞工在醫療中不能工作時，雇主應按其原領工資數額予以補償。但醫療期間屆滿二年仍未能痊癒，經指定之醫院診斷，審定為喪失原有工作能力，且不合第三款之失能給付標準者，雇主得一次給付四十個月之平均工資後，免除此項工資補償責任。
- 三、勞工經治療終止後，經指定之醫院診斷，審定其遺存障害者，雇主應按其平均工資及其失能程度，一次給予失能補償。失能補償標準，依勞工保險條例有關之規定。
- 四、勞工遭遇職業傷害或罹患職業病而死亡時，雇主除給與五個月平均工資之喪葬費外，並應一次給與其遺屬四十個月平均工資之死亡補償。其遺屬受領死亡補償之順位如下：
 - (一) 配偶及子女。
 - (二) 父母。
 - (三) 祖父母。
 - (四) 孫子女。
 - (五) 兄弟姐妹。

第 60 條

雇主依前條規定給付之補償金額，得抵充就同一事故所生損害之賠償金額。

第 61 條

- 1 第五十九條之受領補償權，自受領之日起，因二年間不行使而消滅。
- 2 受領補償之權利，不因勞工之離職而受影響，且不得讓與、抵銷、扣押或供擔保。
- 3 勞工或其遺屬依本法規定受領職業災害補償金者，得檢具證明文件，於金融機構開立專戶，專供存入職業災害補償金之用。
- 4 前項專戶內之存款，不得作為抵銷、扣押、供擔保或強制執行之標的。

第 62 條

- 1 事業單位以其事業招人承攬，如有再承攬時，承攬人或中間承攬人，就各該承攬部分所

使用之勞工，均應與最後承攬人，連帶負本章所定雇主應負職業災害補償之責任。

- 2 事業單位或承攬人或中間承攬人，為前項之災害補償時，就其所補償之部分，得向最後承攬人求償。

第 63 條

- 1 承攬人或再承攬人工作場所，在原事業單位工作場所範圍內，或為原事業單位提供者，原事業單位應督促承攬人或再承攬人，對其所僱用勞工之勞動條件應符合有關法令之規定。
- 2 事業單位違背職業安全衛生法有關對於承攬人、再承攬人應負責任之規定，致承攬人或再承攬人所僱用之勞工發生職業災害時，應與該承攬人、再承攬人負連帶補償責任。

第 63-1 條

- 1 要派單位使用派遣勞工發生職業災害時，要派單位應與派遣事業單位連帶負本章所定雇主應負職業災害補償之責任。
- 2 前項之職業災害依勞工保險條例或其他法令規定，已由要派單位或派遣事業單位支付費用補償者，得主張抵充。
- 3 要派單位及派遣事業單位因違反本法或有關安全衛生規定，致派遣勞工發生職業災害時，應連帶負損害賠償之責任。
- 4 要派單位或派遣事業單位依本法規定給付之補償金額，得抵充就同一事故所生損害之賠償金額。

第 八 章 技 術 生

第 64 條

- 1 雇主不得招收未滿十五歲之人為技術生。但國民中學畢業者，不在此限。
- 2 稱技術生者，指依中央主管機關規定之技術生訓練職類中以學習技能為目的，依本章之規定而接受雇主訓練之人。
- 3 本章規定，於事業單位之養成工、見習生、建教合作班之學生及其他與技術生性質相類之人，準用之。

第 65 條

- 1 雇主招收技術生時，須與技術生簽訂書面訓練契約一式三份，訂明訓練項目、訓練期限、膳宿負擔、生活津貼、相關教學、勞工保險、結業證明、契約生效與解除之條件及其他有關雙方權利、義務事項，由當事人分執，並送主管機關備案。
- 2 前項技術生如為未成年人，其訓練契約，應得法定代理人之允許。

第 66 條

雇主不得向技術生收取有關訓練費用。

第 67 條

技術生訓練期滿，雇主得留用之，並應與同等工作之勞工享受同等之待遇。雇主如於技術生訓練契約內訂明留用期間，應不得超過其訓練期間。

第 68 條

技術生人數，不得超過勞工人數四分之一。勞工人數不滿四人者，以四人計。

第 69 條

- 1 本法第四章工作時間、休息、休假，第五章童工、女工，第七章災害補償及其他勞工保險等有關規定，於技術生準用之。
- 2 技術生災害補償所採薪資計算之標準，不得低於基本工資。

第 九 章 工 作 規 則

第 70 條

雇主僱用勞工人數在三十人以上者，應依其事業性質，就左列事項訂立工作規則，報請主管機關核備後並公開揭示之：

- 一、工作時間、休息、休假、國定紀念日、特別休假及繼續性工作之輪班方法。
- 二、工資之標準、計算方法及發放日期。
- 三、延長工作時間。
- 四、津貼及獎金。
- 五、應遵守之紀律。
- 六、考勤、請假、獎懲及升遷。
- 七、受僱、解僱、資遣、離職及退休。
- 八、災害傷病補償及撫卹。
- 九、福利措施。
- 十、勞雇雙方應遵守勞工安全衛生規定。
- 十一、勞雇雙方溝通意見加強合作之方法。
- 十二、其他。

第 71 條

工作規則，違反法令之強制或禁止規定或其他有關該事業適用之團體協約規定者，無效。

第 十 章 監督與檢查

第 72 條

- 1 中央主管機關，為貫徹本法及其他勞工法令之執行，設勞工檢查機構或授權直轄市主管機關專設檢查機構辦理之；直轄市、縣（市）主管機關於必要時，亦得派員實施檢查。
- 2 前項勞工檢查機構之組織，由中央主管機關定之。

第 73 條

- 1 檢查員執行職務，應出示檢查證，各事業單位不得拒絕。事業單位拒絕檢查時，檢查員得會同當地主管機關或警察機關強制檢查之。
- 2 檢查員執行職務，得就本法規定事項，要求事業單位提出必要之報告、紀錄、帳冊及有關文件或書面說明。如需抽取物料、樣品或資料時，應事先通知雇主或其代理人並掣給收據。

第 74 條

- 1 勞工發現事業單位違反本法及其他勞工法令規定時，得向雇主、主管機關或檢查機構申訴。
- 2 雇主不得因勞工為前項申訴，而予以解僱、降調、減薪、損害其依法令、契約或習慣上所應享有之權益，或其他不利之處分。
- 3 雇主為前項行為之一者，無效。
- 4 主管機關或檢查機構於接獲第一項申訴後，應為必要之調查，並於六十日內將處理情形，以書面通知勞工。
- 5 主管機關或檢查機構應對申訴人身分資料嚴守秘密，不得洩漏足以識別其身分之資訊。
- 6 違反前項規定者，除公務員應依法追究刑事與行政責任外，對因此受有損害之勞工，應負損害賠償責任。
- 7 主管機關受理檢舉案件之保密及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

第 十一 章 罰則

第 75 條

違反第五條規定者，處五年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣七十五萬元以下罰金。

第 76 條

違反第六條規定者，處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣四十五萬元以下罰金。

第 77 條

違反第四十二條、第四十四條第二項、第四十五條第一項、第四十七條、第四十八條、第四十九條第三項或第六十四條第一項規定者，處六個月以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣三十萬元以下罰金。

第 78 條

- 1 未依第十七條、第十七條之一第七項、第五十五條規定之標準或期限給付者，處新臺幣三十萬元以上一百五十萬元以下罰鍰，並限期令其給付，屆期未給付者，應按次處罰。
- 2 違反第十三條、第十七條之一第一項、第四項、第二十六條、第五十條、第五十一條或第五十六條第二項規定者，處新臺幣九萬元以上四十五萬元以下罰鍰。

第 79 條

- 1 有下列各款規定行為之一者，處新臺幣二萬元以上一百萬元以下罰鍰：
 - 一、違反第二十一條第一項、第二十二條至第二十五條、第三十條第一項至第三項、第六項、第七項、第三十二條、第三十四條至第四十一條、第四十九條第一項或第五十九條規定。
 - 二、違反主管機關依第二十七條限期給付工資或第三十三條調整工作時間之命令。
 - 三、違反中央主管機關依第四十三條所定假期或事假以外期間內工資給付之最低標準。
- 2 違反第三十條第五項或第四十九條第五項規定者，處新臺幣九萬元以上四十五萬元以下罰鍰。
- 3 違反第七條、第九條第一項、第十六條、第十九條、第二十八條第二項、第四十六條、第五十六條第一項、第六十五條第一項、第六十六條至第六十八條、第七十條或第七十四條第二項規定者，處新臺幣二萬元以上三十萬元以下罰鍰。
- 4 有前三項規定行為之一者，主管機關得依事業規模、違反人數或違反情節，加重其罰鍰至法定罰鍰最高額二分之一。

第 79-1 條

違反第四十五條第二項、第四項、第六十四條第三項及第六十九條第一項準用規定之處罰，適用本法罰則章規定。

第 80 條

拒絕、規避或阻撓勞工檢查員依法執行職務者，處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰。

第 80-1 條

- 1 違反本法經主管機關處以罰鍰者，主管機關應公布其事業單位或事業主之名稱、負責人姓名、處分期日、違反條文及罰鍰金額，並限期令其改善；屆期未改善者，應按次處罰。
- 2 主管機關裁處罰鍰，得審酌與違反行為有關之勞工人數、累計違法次數或未依法給付之金額，為量罰輕重之標準。

第 81 條

- 1 法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員，因執行業務違反本法

規定，除依本章規定處罰行為人外，對該法人或自然人並應處以各該條所定之罰金或罰鍰。但法人之代表人或自然人對於違反之發生，已盡力為防止行為者，不在此限。

- 2 法人之代表人或自然人教唆或縱容為違反之行為者，以行為人論。

第 82 條

本法所定之罰鍰，經主管機關催繳，仍不繳納時，得移送法院強制執行。

第 十二 章 附則

第 83 條

為協調勞資關係，促進勞資合作，提高工作效率，事業單位應舉辦勞資會議。其辦法由中央主管機關會同經濟部訂定，並報行政院核定。

第 84 條

公務員兼具勞工身分者，其有關任（派）免、薪資、獎懲、退休、撫卹及保險（含職業災害）等事項，應適用公務員法令之規定。但其他所定勞動條件優於本法規定者，從其規定。

第 84-1 條

- 1 經中央主管機關核定公告之下列工作者，得由勞雇雙方另行約定，工作時間、例假、休假、女性夜間工作，並報請當地主管機關核備，不受第三十條、第三十二條、第三十六條、第三十七條、第四十九條規定之限制。
 - 一、監督、管理人員或責任制專業人員。
 - 二、監視性或間歇性之工作。
 - 三、其他性質特殊之工作。
- 2 前項約定應以書面為之，並應參考本法所定之基準且不得損及勞工之健康及福祉。

第 84-2 條

勞工工作年資自受僱之日起算，適用本法前之工作年資，其資遣費及退休金給與標準，依其當時應適用之法令規定計算；當時無法令可資適用者，依各該事業單位自訂之規定或勞雇雙方之協商計算之。適用本法後之工作年資，其資遣費及退休金給與標準，依第十七條及第五十五條規定計算。

第 85 條

本法施行細則，由中央主管機關擬定，報請行政院核定。

第 86 條

- 1 本法自公布日施行。
- 2 本法中華民國八十九年六月二十八日修正公布之第三十條第一項及第二項，自九十年一月一日施行；一百零四年二月四日修正公布之第二十八條第一項，自公布後八個月施行；一百零四年六月三日修正公布之條文，自一百零五年一月一日施行；一百零五年十二月二十一日修正公布之第三十四條第二項施行日期，由行政院定之、第三十七條及第三十八條，自一百零六年一月一日施行。
- 3 本法中華民國一百零七年一月十日修正之條文，自一百零七年三月一日施行。

法規名稱：職業訓練法

修正日期：民國 104 年 07 月 01 日

第一章 總則

第 1 條

為實施職業訓練，以培養國家建設技術人力，提高工作技能，促進國民就業，特制定本法。

第 2 條

本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。

第 3 條

- 1 本法所稱職業訓練，指為培養及增進工作技能而依本法實施之訓練。
- 2 職業訓練之實施，分為養成訓練、技術生訓練、進修訓練及轉業訓練。
- 3 主管機關得將前項所定養成訓練及轉業訓練之職業訓練事項，委任所屬機關（構）或委託職業訓練機構、相關機關（構）、學校、團體或事業機構辦理。
- 4 接受前項委任或委託辦理職業訓練之資格條件、方式及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

第 4 條

職業訓練應與職業教育、補習教育及就業服務，配合實施。

第 4-1 條

中央主管機關應協調、整合各中央目的事業主管機關所定之職能基準、訓練課程、能力鑑定規範與辦理職業訓練等服務資訊，以推動國民就業所需之職業訓練及技能檢定。

第二章 職業訓練機構

第 5 條

職業訓練機構包括左列三類：

- 一、政府機關設立者。
- 二、事業機構、學校或社團法人等團體附設者。
- 三、以財團法人設立者。

第 6 條

- 1 職業訓練機構之設立，應經中央主管機關登記或許可；停辦或解散時，應報中央主管機關核備。
- 2 職業訓練機構，依其設立目的，辦理訓練；並得接受委託，辦理訓練。
- 3 職業訓練機構之設立及管理辦法，由中央主管機關定之。

第三章 職業訓練之實施

第一節 養成訓練

第 7 條

養成訓練，係對十五歲以上或國民中學畢業之國民，所實施有系統之職前訓練。

第 8 條

養成訓練，除本法另有規定外，由職業訓練機構辦理。

第 9 條

經中央主管機關公告職類之養成訓練，應依中央主管機關規定之訓練課程、時數及應具設備辦理。

第 10 條

養成訓練期滿，經測驗成績及格者，由辦理職業訓練之機關（構）、學校、團體或事業機構發給結訓證書。

第 二 節 技術生訓練

第 11 條

- 1 技術生訓練，係事業機構為培養其基層技術人力，招收十五歲以上或國民中學畢業之國民，所實施之訓練。
- 2 技術生訓練之職類及標準，由中央主管機關訂定公告之。

第 12 條

事業機構辦理技術生訓練，應先擬訂訓練計畫，並依有關法令規定，與技術生簽訂書面訓練契約。

第 13 條

主管機關對事業機構辦理技術生訓練，應予輔導及提供技術協助。

第 14 條

技術生訓練期滿，經測驗成績及格者，由事業機構發給結訓證書。

第 三 節 進修訓練

第 15 條

進修訓練，係為增進在職技術員工專業技能與知識，以提高勞動生產力所實施之訓練。

第 16 條

進修訓練，由事業機構自行辦理、委託辦理或指派其參加國內外相關之專業訓練。

第 17 條

事業機構辦理進修訓練，應於年度終了後二個月內將辦理情形，報主管機關備查。

第 四 節 轉業訓練

第 18 條

轉業訓練，係為職業轉換者獲得轉業所需之工作技能與知識，所實施之訓練。

第 19 條

- 1 主管機關為因應社會經濟變遷，得辦理轉業訓練需要之調查及受理登記，配合社會福利措施，訂定訓練計畫。
- 2 主管機關擬定前項訓練計畫時，關於農民志願轉業訓練，應會商農業主管機關訂定。

第 20 條

轉業訓練，除本法另有規定外，由職業訓練機構辦理。

第 五 節 （刪除）

第 21 條

(刪除)

第 22 條

(刪除)

第 23 條

(刪除)

第 四 章 職業訓練師

第 24 條

- 1 職業訓練師，係指直接擔任職業技能與相關知識教學之人員。
- 2 職業訓練師之名稱、等級、資格、甄審及遴聘辦法，由中央主管機關定之。

第 25 條

- 1 職業訓練師經甄審合格者，其在職業訓練機構之教學年資，得與同等學校教師年資相互採計。其待遇並得比照同等學校教師。
- 2 前項採計及比照辦法，由中央主管機關會同教育主管機關定之。

第 26 條

- 1 中央主管機關，得指定職業訓練機構，辦理職業訓練師之養成訓練、補充訓練及進修訓練。
- 2 前項職業訓練師培訓辦法，由中央主管機關定之。

第 五 章 事業機構辦理訓練之費用

第 27 條

- 1 應辦職業訓練之事業機構，其每年實支之職業訓練費用，不得低於當年度營業額之規定比率。其低於規定比率者，應於規定期限內，將差額繳交中央主管機關設置之職業訓練基金，以供統籌辦理職業訓練之用。
- 2 前項事業機構之業別、規模、職業訓練費用比率、差額繳納期限及職業訓練基金之設置、管理、運用辦法，由行政院定之。

第 28 條

- 1 前條事業機構，支付職業訓練費用之項目如左：
 - 一、自行辦理或聯合辦理訓練費用。
 - 二、委託辦理訓練費用。
 - 三、指派參加訓練費用。
- 2 前項費用之審核辦法，由中央主管機關定之。

第 29 條

依第二十七條規定，提列之職業訓練費用，應有獨立之會計科目，專款專用，並以業務費用列支。

第 30 條

應辦職業訓練之事業機構，須於年度終了後二個月內將職業訓練費用動支情形，報主管機關審核。

第 六 章 技能檢定、發證及認證

第 31 條

- 1 為提高技能水準，建立證照制度，應由中央主管機關辦理技能檢定。
- 2 前項技能檢定，必要時中央主管機關得委託或委辦有關機關（構）、團體辦理。

第 31-1 條

- 1 中央目的事業主管機關或依法設立非以營利為目的之全國性專業團體，得向中央主管機關申請技能職類測驗能力之認證。
- 2 前項認證業務，中央主管機關得委託非以營利為目的之專業認證機構辦理。
- 3 前二項機關、團體、機構之資格條件、審查程序、審查費數額、認證職類、等級與期間、終止委託及其他管理事項之辦法，由中央主管機關定之。

第 31-2 條

- 1 依前條規定經認證之機關、團體（以下簡稱經認證單位），得辦理技能職類測驗，並對測驗合格者，核發技能職類證書。
- 2 前項證書之效力比照技術士證，其等級比照第三十二條規定；發證及管理之辦法，由中央主管機關定之。

第 32 條

辦理技能檢定之職類，依其技能範圍及專精程度，分甲、乙、丙三級；不宜分三級者，由中央主管機關定之。

第 33 條

- 1 技能檢定合格者稱技術士，由中央主管機關統一發給技術士證。
- 2 技能檢定題庫之設置與管理、監評人員之甄審訓練與考核、申請檢定資格、學、術科測試委託辦理、術科測試場地機具、設備評鑑與補助、技術士證發證、管理及對推動技術士證照制度獎勵等事項，由中央主管機關另以辦法定之。
- 3 技能檢定之職類開發、規範製訂、試題命製與閱卷、測試作業程序、學科監場、術科監評及試場須知等事項，由中央主管機關另以規則定之。

第 34 條

進用技術性職位人員，取得乙級技術士證者，得比照專科學校畢業程度遴用；取得甲級技術士證者，得比照大學校院以上畢業程度遴用。

第 35 條

技術上與公共安全有關業別之事業機構，應僱用一定比率之技術士；其業別及比率由行政院定之。

第七章 輔導及獎勵

第 36 條

- 1 主管機關得隨時派員查察職業訓練機構及事業機構辦理職業訓練情形。
- 2 職業訓練機構或事業機構，對前項之查察不得拒絕，並應提供相關資料。

第 37 條

主管機關對職業訓練機構或事業機構辦理職業訓練情形，得就考核結果依左列規定辦理：

- 一、著有成效者，予以獎勵。
- 二、技術不足者，予以指導。
- 三、經費困難者，酌予補助。

第 38 條

私人、團體或事業機構，捐贈財產辦理職業訓練，或對職業訓練有其他特殊貢獻者，應

予獎勵。

第 38-1 條

- 1 中央主管機關為鼓勵國民學習職業技能，提高國家職業技能水準，應舉辦技能競賽。
- 2 前項技能競賽之實施、委任所屬機關（構）或委託有關機關（構）、團體辦理、裁判人員遴聘、選手資格與限制、競賽規則、爭議處理及獎勵等事項之辦法，由中央主管機關定之。

第 八 章 罰 則

第 39 條

職業訓練機構辦理不善或有違反法令或設立許可條件者，主管機關得視其情節，分別為下列處理：

- 一、警告。
- 二、限期改善。
- 三、停訓整頓。
- 四、撤銷或廢止許可。

第 39-1 條

- 1 依第三十一條之一規定經認證單位，不得有下列情形：
 - 一、辦理技能職類測驗，為不實之廣告或揭示。
 - 二、收取技能職類測驗規定數額以外之費用。
 - 三、謀取不正利益、圖利自己或他人。
 - 四、會務或財務運作發生困難。
 - 五、依規定應提供資料，拒絕提供、提供不實或失效之資料。
 - 六、違反中央主管機關依第三十一條之一第三項所定辦法關於資格條件、審查程序或其他管理事項規定。
- 2 違反前項各款規定者，處新臺幣三萬元以上三十萬元以下罰鍰，中央主管機關並得視其情節，分別為下列處理：
 - 一、警告。
 - 二、限期改善。
 - 三、停止辦理測驗。
 - 四、撤銷或廢止認證。
- 3 經認證單位依前項第四款規定受撤銷或廢止認證者，自生效日起，不得再核發技能職類證書。
- 4 經認證單位違反前項規定或未經認證單位，核發第三十一條之二規定之技能職類證書者，處新臺幣十萬元以上一百萬元以下罰鍰。

第 39-2 條

- 1 取得技能職類證書者，有下列情形之一時，中央主管機關應撤銷或廢止其證書：
 - 一、以詐欺、脅迫、賄賂或其他不正方法取得證書。
 - 二、證書租借他人使用。
 - 三、違反第三十一條之二第二項所定辦法關於證書效力等級、發證或其他管理事項規定，情節重大。
- 2 經認證單位依前條規定受撤銷或廢止認證者，其參加技能職類測驗人員於生效日前合法取得之證書，除有前項行為外，效力不受影響。

第 40 條

依第二十七條規定，應繳交職業訓練費用差額而未依規定繳交者，自規定期限屆滿之次日起，至差額繳清日止，每逾一日加繳欠繳差額百分之零點二滯納金。但以不超過欠繳

差額一倍爲限。

第 41 條

本法所定應繳交之職業訓練費用差額及滯納金，經通知限期繳納而逾期仍未繳納者，得移送法院強制執行。

第 九 章 附 則

第 42 條

（刪除）

第 43 條

本法施行細則，由中央主管機關定之。

第 44 條

- 1 本法自公布日施行。
- 2 本法修正條文，除中華民國一百年十月二十五日修正之第三十一條之一、第三十一條之二、第三十九條之一及第三十九條之二自公布後一年施行外，自公布日施行。

法規名稱：職業訓練法施行細則

修正日期：民國 101 年 05 月 30 日

第 1 條

本細則依職業訓練法（以下簡稱本法）第四十三條規定訂定之。

第 2 條

本法第四條所定職業訓練及就業服務之配合實施，依下列規定辦理：

- 一、職業訓練機構規劃及辦理職業訓練時，應配合就業市場之需要。
- 二、職業訓練機構應提供未就業之結訓學員名冊，送由公立就業服務機構推介就業。
- 三、職業訓練機構應接受公立就業服務機構之委託，辦理職業訓練。
- 四、職業訓練機構得接受其他機構之委託，辦理職業訓練。

第 2-1 條

- 1 中央主管機關為辦理本法第四條之一所定事項，應訂定各項服務資訊之提供期間及方式。
- 2 各中央目的事業主管機關應依前項規定配合辦理。

第 3 條

- 1 辦理未經公告職類之養成訓練，由職業訓練機構擬具訓練計畫，同時報請中央主管機關備查。
- 2 前項訓練計畫，應包括左列事項：
 - 一、訓練職類及班別。
 - 二、訓練目標。
 - 三、受訓學員資格。
 - 四、訓練期間。
 - 五、訓練課程。
 - 六、訓練時間配置及進度。
 - 七、訓練場所。
 - 八、訓練設備。
 - 九、訓練方式。
 - 十、經費概算。

第 4 條

- 1 養成訓練結訓證書應記載下列事項：
 - 一、結訓學員姓名、身分證明文件字號及出生年、月、日。
 - 二、訓練班別。
 - 三、訓練起訖年、月、日。
 - 四、訓練課程及其時數。
 - 五、訓練單位名稱。
 - 六、證書字號。
- 2 訓練單位依本法第三條第三項接受委託辦理養成訓練者，其結訓證書除應記載前項事項外，應再列明委託機關名稱。

第 5 條

事業機構辦理技術生訓練，應由具備左列資格之技術熟練人員擔任技術訓練及輔導工作

：

- 一、已辦技能檢定之職類，經取得乙級以上技術士證者。
- 二、未辦技能檢定之職類，具有五年以上相關工作經驗者。

第 6 條

事業機構辦理技術生訓練，依本法第十二條擬訂之訓練計畫，除應依第三條第二項規定辦理外，並應包括左列事項：

- 一、事業機構名稱。
- 二、擔任技術訓練及輔導工作人員之姓名及資格。
- 三、配合訓練單位。

第 7 條

技術生訓練結訓證書之應記載事項，準用第四條之規定。

第 8 條

（刪除）

第 9 條

（刪除）

第 10 條

本法所稱年度，為各職業訓練機構依其應適用之年度。

第 11 條

私人、團體或事業機構對於職業訓練機構捐贈現金、有價證券或其他動產時，受贈機構應出具收據；捐贈不動產時，應即會同受贈機構辦理所有權移轉登記手續，並均應列帳。

第 12 條

本細則自發布日施行。